STT	MA_DVKT	TEN_DVKT	DON_GIA	GIA_AX
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800.00	32,800.00
2	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	30,000.00	30,000.00
3	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	45,900.00	45,900.00
4	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,000.00	32,000.00
5	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000.00	653,000.00
6	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	640,000.00	640,000.00
7	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	649,000.00	649,000.00
8	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000.00	1,126,000.00
9	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000.00	1,113,000.00
10	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,122,000.00	1,122,000.00
11	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	762,000.00	762,000.00
12	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	747,000.00	747,000.00
13	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	989,000.00	989,000.00
14	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	983,000.00	983,000.00
15	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	247,000.00	247,000.00
16	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	243,000.00	243,000.00
17	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247,000.00	247,000.00
18	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	243,000.00	243,000.00
19	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	568,000.00	568,000.00
20	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	564,000.00	564,000.00
21	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	762,000.00	762,000.00
22	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	747,000.00	747,000.00
23	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	719,000.00	719,000.00
24	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	704,000.00	704,000.00
25	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	715,000.00	715,000.00
26	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	719,000.00	719,000.00
27	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	715,000.00	715,000.00
28	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	719,000.00	719,000.00
29	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	715,000.00	715,000.00
30	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400.00	20,400.00
31	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400.00	20,400.00
32	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	17,600.00	17,600.00
33	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,600.00	19,600.00
34	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,600.00	19,600.00
35	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20,400.00	20,400.00
36	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	17,600.00	17,600.00
37	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19,600.00	19,600.00

38	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185,000.00	185,000.00
39	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	184,000.00	184,000.00
40	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	596,000.00	596,000.00
41	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	592,000.00	592,000.00
42	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	596,000.00	596,000.00
43	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	592,000.00	592,000.00
44	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	185,000.00	185,000.00
45	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	184,000.00	184,000.00
46	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000.00	479,000.00
47	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473,000.00	473,000.00
48	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	373,000.00	373,000.00
49	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	369,000.00	369,000.00
50	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	373,000.00	373,000.00
51	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	369,000.00	369,000.00
52	01.0164.0210	Thông bàng quang	90,100.00	90,100.00
53	01.0164.0210	Thông bàng quang	85,400.00	85,400.00
54	01.0164.0210	Thông bàng quang	88,700.00	88,700.00
55	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100.00	90,100.00
56	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	85,400.00	85,400.00
57	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	88,700.00	88,700.00
58	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000.00	119,000.00
59	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000.00	106,000.00
60	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115,000.00	115,000.00
61	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589,000.00	589,000.00
62	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576,000.00	576,000.00
63	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	585,000.00	585,000.00
64	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	831,000.00	831,000.00
65	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	825,000.00	825,000.00
66	01.0221.0211	Thụt tháo	82,100.00	82,100.00
67	01.0221.0211	Thụt tháo	78,000.00	78,000.00
68	01.0221.0211	Thụt tháo	80,900.00	80,900.00
69	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	82,100.00	82,100.00
70	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	78,000.00	78,000.00
71	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	80,900.00	80,900.00

72	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200.00	15,200.00
73	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,000.00	15,000.00
74	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	23,300.00	23,300.00
75	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200.00	15,200.00
76	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600.00	12,600.00
77	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,300.00	12,300.00
78	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,500.00	12,500.00
79	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137,000.00	137,000.00
80	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137,000.00	137,000.00
81	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	135,000.00	135,000.00
82	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	131,000.00	131,000.00
83	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	135,000.00	135,000.00
84	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	143,000.00	143,000.00
85	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	141,000.00	141,000.00
86	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000.00	678,000.00
87	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672,000.00	672,000.00
88	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196,000.00	196,000.00
89	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	192,000.00	192,000.00
90	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000.00	185,000.00
91	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	184,000.00	184,000.00
92	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400.00	20,400.00
93	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400.00	20,400.00
94	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17,600.00	17,600.00
95	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,600.00	19,600.00
96	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,600.00	19,600.00
97	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178,000.00	178,000.00
98	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	176,000.00	176,000.00
99	02.0085.1778	Điện tim thường	32,800.00	32,800.00
100	02.0085.1778	Điện tim thường	32,800.00	32,800.00
101	02.0085.1778	Điện tim thường	32,000.00	32,000.00

102	02.0085.1778	Điện tim thường	30,000.00	30,000.00
103	02.0085.1778	Điện tim thường	45,900.00	45,900.00
104	02.0085.1778	Điện tim thường	32,000.00	32,000.00
105	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	222,000.00	222,000.00
106	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	219,000.00	219,000.00
107	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319,000.00	319,000.00
108	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	313,000.00	313,000.00
109	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11,100.00	11,100.00
110	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10,000.00	10,000.00
111	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	10,800.00	10,800.00
112	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	373,000.00	373,000.00
113	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	369,000.00	369,000.00
114	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	178,000.00	178,000.00
115	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	176,000.00	176,000.00
116	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	178,000.00	178,000.00
117	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	176,000.00	176,000.00
118	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	178,000.00	178,000.00
119	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	176,000.00	176,000.00
120	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198,000.00	198,000.00
121	02.0233.0158	Rửa bàng quang	185,000.00	185,000.00
122	02.0233.0158	Rửa bàng quang	194,000.00	194,000.00
123	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,000.00	137,000.00
124	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	135,000.00	135,000.00
125	202430077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	131,000.00	131,000.00
126	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100.00	90,100.00
127	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	88,700.00	88,700.00
128	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000.00	119,000.00
129	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115,000.00	115,000.00
130	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43,900.00	43,900.00
131	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	38,000.00	38,000.00
132	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49,000.00	49,000.00
133	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	42,100.00	42,100.00
134	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597,000.00	597,000.00
135	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	590,000.00	590,000.00
136	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	43,900.00	43,900.00
137	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	42,100.00	42,100.00
138	02.1898	Khám Nội	30,500.00	30,500.00
139	02.1898	Khám Nội	29,000.00	29,000.00

140	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000.00	222,000.00
141	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	219,000.00	219,000.00
142	03.0078.0120	Mở khí quản	719,000.00	719,000.00
143	03.0078.0120	Mở khí quản	704,000.00	704,000.00
144	03.0078.0120	Mở khí quản	715,000.00	715,000.00
145	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400.00	20,400.00
146	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	19,600.00	19,600.00
147	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	20,400.00	20,400.00
148	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	19,600.00	19,600.00
149	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	317,000.00	317,000.00
150	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	10,000.00	10,800.00
151	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	459,000.00	459,000.00
152	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	450,000.00	450,000.00
153	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479,000.00	479,000.00
154	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	473,000.00	473,000.00
155	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000.00	110,000.00
156	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	108,000.00	108,000.00
157	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	373,000.00	373,000.00
158	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	369,000.00	369,000.00
159	03.0133.0210	Thông tiểu	90,100.00	90,100.00
160	03.0133.0210	Thông tiểu	90,100.00	90,100.00
161	03.0133.0210	Thông tiểu	69,500.00	85,400.00
162	03.0133.0210	Thông tiểu	85,400.00	85,400.00
163	03.0133.0210	Thông tiểu	88,700.00	88,700.00
164	03.0133.0210	Thông tiểu	88,700.00	88,700.00
165	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100.00	90,100.00
166	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	88,700.00	88,700.00
167	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000.00	119,000.00
168	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	115,000.00	115,000.00
169	03.0179.0211	Thụt tháo phân	82,100.00	82,100.00
170	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12,500.00	12,500.00
171	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12,400.00	12,400.00
172	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	74,300.00	74,300.00
173	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	73,100.00	73,100.00
174	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	74,300.00	74,300.00
175	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	73,100.00	73,100.00

176	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	74,300.00	74,300.00
177	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	73,100.00	73,100.00
178	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	74,300.00	74,300.00
179	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	73,100.00	73,100.00
180	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	74,300.00	74,300.00
181	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	73,100.00	73,100.00
182	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	74,300.00	74,300.00
183	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	73,100.00	73,100.00
184	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	74,300.00	74,300.00
185	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	73,100.00	73,100.00
186	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	143,000.00	143,000.00
187	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	141,000.00	141,000.00
188	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	143,000.00	143,000.00
189	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	141,000.00	141,000.00
190	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143,000.00	143,000.00
191	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	141,000.00	141,000.00
192	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	143,000.00	143,000.00
193	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	141,000.00	141,000.00
194	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	143,000.00	143,000.00
195	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	141,000.00	141,000.00
196	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	143,000.00	143,000.00
197	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	141,000.00	141,000.00
198	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	143,000.00	143,000.00
199	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	141,000.00	141,000.00
200	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	143,000.00	143,000.00
201	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	141,000.00	141,000.00
202	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143,000.00	143,000.00
203	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	141,000.00	141,000.00
204	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143,000.00	143,000.00
205	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	141,000.00	141,000.00
206	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	143,000.00	143,000.00
207	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	141,000.00	141,000.00
208	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	143,000.00	143,000.00
209	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	141,000.00	141,000.00

210	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	143,000.00	143,000.00
211	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	141,000.00	141,000.00
212	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	143,000.00	143,000.00
213	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	141,000.00	141,000.00
214	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143,000.00	143,000.00
215	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	141,000.00	141,000.00
216	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	143,000.00	143,000.00
217	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	141,000.00	141,000.00
218	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67,300.00	67,300.00
219	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	66,100.00
220	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	67,300.00	67,300.00
221	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	66,100.00	66,100.00
222	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	67,300.00	67,300.00
223	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	66,100.00	66,100.00
224	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67,300.00	67,300.00
225	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66,100.00	66,100.00
226	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	67,300.00	67,300.00
227	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	66,100.00	66,100.00
228	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300.00	67,300.00
229	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	66,100.00	66,100.00
230	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	66,100.00	66,100.00
231	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	64,800.00	64,800.00
232	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	66,100.00
233	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64,800.00	64,800.00
234	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	66,100.00	66,100.00
235	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	64,800.00	64,800.00
236	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	66,100.00	66,100.00
237	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	64,800.00	64,800.00
238	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	66,100.00	66,100.00
239	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	64,800.00	64,800.00
240	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
241	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	64,800.00	64,800.00
242	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	66,100.00	66,100.00
243	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	64,800.00	64,800.00
244	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100.00	66,100.00
245	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	64,800.00	64,800.00
246	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	66,100.00	66,100.00
247	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	64,800.00	64,800.00

248	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100.00	66,100.00
249	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64,800.00	64,800.00
250	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	66,100.00	66,100.00
251	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	64,800.00	64,800.00
252	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	66,100.00	66,100.00
253	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	64,800.00	64,800.00
254	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	66,100.00	66,100.00
255	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	64,800.00	64,800.00
256	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	66,100.00	66,100.00
257	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	64,800.00	64,800.00
258	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	66,100.00	66,100.00
259	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	64,800.00	64,800.00
260	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	66,100.00	66,100.00
261	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	64,800.00	64,800.00
262	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66,100.00	66,100.00
263	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	64,800.00	64,800.00
264	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	66,100.00	66,100.00
265	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	64,800.00	64,800.00
266	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	66,100.00	66,100.00
267	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	64,800.00	64,800.00
268	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
269	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	64,800.00	64,800.00
270	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	65,500.00	65,500.00
271	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	64,200.00	64,200.00
272	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400.00	41,400.00
273	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,000.00	41,000.00
274	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200.00	35,200.00
275	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	34,600.00	34,600.00
276	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000.00	40,000.00
277	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000.00	40,000.00
278	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000.00	40,000.00
279	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000.00	40,000.00
280	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000.00	40,000.00
281	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000.00	40,000.00
282	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	36,700.00	36,700.00
283	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	36,200.00	36,200.00
284	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400.00	78,400.00
285	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400.00	78,400.00
286	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75,600.00	75,600.00

287	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	66,000.00	75,600.00
288	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	77,600.00	77,600.00
289	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	77,600.00	77,600.00
290	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32,900.00	32,900.00
291	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	30,000.00	30,000.00
292	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32,000.00	32,000.00
293	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	64,400.00	64,400.00
294	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	63,600.00	63,600.00
295	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000.00	337,000.00
296	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333,000.00	333,000.00
297	03.1898	Khám Nhi	30,500.00	30,500.00
298	03.1898	Khám Nhi	29,000.00	29,000.00
299	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000.00	102,000.00
300	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	101,000.00	101,000.00
301	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000.00	337,000.00
302	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	333,000.00	333,000.00
303	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97,000.00	97,000.00
304	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	95,200.00	95,200.00
305	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37,300.00	37,300.00
306	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37,300.00	37,300.00
307	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	21,000.00	33,600.00
308	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	33,600.00	33,600.00
309	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	36,200.00	36,200.00
310	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	36,200.00	36,200.00
311	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37,300.00	37,300.00
312	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37,300.00	37,300.00
313	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	21,000.00	33,600.00
314	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	33,600.00	33,600.00
315	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	36,200.00	36,200.00
316	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	36,200.00	36,200.00
317	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300.00	32,300.00
318	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	31,800.00	31,800.00
319	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247,000.00	247,000.00
320	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	243,000.00	243,000.00
321	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,461,000.00	2,461,000.00
322	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,414,000.00	2,414,000.00
323	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62,900.00	62,900.00
324	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	60,000.00	60,000.00

325	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62,000.00	62,000.00
326	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	155,000.00	155,000.00
327	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	154,000.00	154,000.00
328	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000.00	186,000.00
329	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000.00	173,000.00
330	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	182,000.00	182,000.00
331	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	61,200.00	61,200.00
332	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	61,200.00	61,200.00
333	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	60,200.00	60,200.00
334	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	60,200.00	60,200.00
335	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	193,000.00	193,000.00
336	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	189,000.00	189,000.00
337	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,800.00	40,800.00
338	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,600.00	40,600.00
339	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	20,400.00	20,400.00
340	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	19,600.00	19,600.00
341	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178,000.00	178,000.00
342	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	172,000.00	172,000.00
343	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	176,000.00	176,000.00
344	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237,000.00	237,000.00
345	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237,000.00	237,000.00
346	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	224,000.00	224,000.00
347	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	180,000.00	224,000.00
348	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	233,000.00	233,000.00
349	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	233,000.00	233,000.00
350	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257,000.00	257,000.00
351	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	244,000.00	244,000.00
352	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	253,000.00	253,000.00
353	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	305,000.00	305,000.00
354	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	286,000.00	286,000.00
355	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	299,000.00	299,000.00
356	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000.00	835,000.00
357	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824,000.00	824,000.00
358	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000.00	1,898,000.00
359	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,872,000.00	1,872,000.00
360	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000.00	678,000.00
361	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672,000.00	672,000.00
362	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000.00	176,000.00

363	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174,000.00	174,000.00
364	03.2357.0211	Thụt tháo phân	82,100.00	82,100.00
365	03.2357.0211	Thụt tháo phân	78,000.00	78,000.00
366	03.2357.0211	Thụt tháo phân	80,900.00	80,900.00
367	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11,400.00	11,400.00
368	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10,000.00	10,000.00
369	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11,000.00	11,000.00
370	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11,400.00	11,400.00
371	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10,000.00	10,000.00
372	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11,000.00	11,000.00
373	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11,400.00	11,400.00
374	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10,000.00	10,000.00
375	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11,000.00	11,000.00
376	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21,400.00	21,400.00
377	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21,400.00	21,400.00
378	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20,000.00	20,000.00
379	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	20,000.00	20,000.00
380	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21,000.00	21,000.00
381	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21,000.00	21,000.00
382	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,126,000.00	1,126,000.00
383	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,117,000.00	1,117,000.00
384	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000.00	1,126,000.00
385	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,117,000.00	1,117,000.00
386	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000.00	2,627,000.00
387	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,591,000.00	2,591,000.00
388	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,627,000.00	2,627,000.00
389	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,591,000.00	2,591,000.00
390	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000.00	280,000.00
391	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	276,000.00	276,000.00
392	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,616,000.00	4,616,000.00
393	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000.00	3,750,000.00
394	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000.00	3,750,000.00
395	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,708,000.00	3,708,000.00

396	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000.00	186,000.00
397	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173,000.00	173,000.00
398	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	182,000.00	182,000.00
399	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000.00	257,000.00
400	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244,000.00	244,000.00
401	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	253,000.00	253,000.00
402	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178,000.00	178,000.00
403	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	172,000.00	172,000.00
404	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	176,000.00	176,000.00
405	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237,000.00	237,000.00
406	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	224,000.00	224,000.00
407	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	233,000.00	233,000.00
408	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305,000.00	305,000.00
409	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	286,000.00	286,000.00
410	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	299,000.00	299,000.00
411	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,900.00	32,900.00
412	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	30,000.00	30,000.00
413	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,000.00	32,000.00
414	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57,600.00	57,600.00
415	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57,600.00	57,600.00
416	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55,000.00	55,000.00
417	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55,000.00	55,000.00
418	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	56,800.00	56,800.00
419	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	56,800.00	56,800.00
420	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79,600.00	79,600.00
421	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	112,000.00	112,000.00
422	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	109,000.00	109,000.00
423	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	111,000.00	111,000.00
424	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	134,000.00	134,000.00
425	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	129,000.00	129,000.00
426	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	132,000.00	132,000.00
427	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	179,000.00	179,000.00
428	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	174,000.00	174,000.00
429	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	177,000.00	177,000.00
430	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	240,000.00	240,000.00
431	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	227,000.00	227,000.00
432	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	236,000.00	236,000.00
433	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	82,400.00	82,400.00
434	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	81,600.00	81,600.00

435	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178,000.00	178,000.00
436	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172,000.00	172,000.00
437	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	176,000.00	176,000.00
438	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257,000.00	257,000.00
439	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257,000.00	257,000.00
440	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244,000.00	244,000.00
441	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	244,000.00	244,000.00
442	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	253,000.00	253,000.00
443	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	253,000.00	253,000.00
444	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344,000.00	344,000.00
445	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	331,000.00	331,000.00
446	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	340,000.00	340,000.00
447	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000.00	624,000.00
448	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000.00	611,000.00
449	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	620,000.00	620,000.00
450	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
451	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	320,000.00	320,000.00
452	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
453	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
454	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320,000.00	320,000.00
455	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
456	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
457	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320,000.00	320,000.00
458	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
459	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000.00	399,000.00
460	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386,000.00	386,000.00
461	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	395,000.00	395,000.00
462	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221,000.00	221,000.00
463	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208,000.00	208,000.00
464	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	217,000.00	217,000.00
465	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
466	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320,000.00	320,000.00
467	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
468	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
469	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
470	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	212,000.00	212,000.00
471	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	208,000.00	208,000.00
472	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
473	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320,000.00	320,000.00

474	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
475	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
476	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000.00	320,000.00
477	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
478	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000.00	234,000.00
479	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000.00	225,000.00
480	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	231,000.00	231,000.00
481	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
482	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
483	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320,000.00	320,000.00
484	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	269,000.00	320,000.00
485	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
486	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
487	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254,000.00	254,000.00
488	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236,000.00	236,000.00
489	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	248,000.00	248,000.00
490	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
491	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320,000.00	320,000.00
492	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
493	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
494	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320,000.00	320,000.00
495	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
496	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	335,000.00	335,000.00
497	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	330,000.00	330,000.00
498	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000.00	234,000.00
499	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000.00	234,000.00
500	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231,000.00	231,000.00
501	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000.00	225,000.00
502	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231,000.00	231,000.00
503	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162,000.00	162,000.00
504	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	158,000.00	158,000.00
505	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000.00	234,000.00
506	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000.00	225,000.00
507	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000.00	399,000.00
508	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386,000.00	386,000.00
509	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	395,000.00	395,000.00

510	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000.00	259,000.00
511	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	256,000.00	256,000.00
512	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000.00	250,000.00
513	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,731,000.00	1,731,000.00
514	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,716,000.00	1,716,000.00
515	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000.00	186,000.00
516	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000.00	186,000.00
517	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	129,000.00	173,000.00
518	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	173,000.00	173,000.00
519	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	182,000.00	182,000.00
520	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	182,000.00	182,000.00
521	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	186,000.00	186,000.00
522	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	173,000.00	173,000.00
523	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	182,000.00	182,000.00
524	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	57,600.00	57,600.00
525	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	56,800.00	56,800.00
526	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	82,400.00	82,400.00
527	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	81,600.00	81,600.00
528	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	112,000.00	112,000.00
529	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	111,000.00	111,000.00
530	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	129,000.00	129,000.00
531	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	174,000.00	174,000.00
532	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	227,000.00	227,000.00
533	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52,900.00	52,900.00
534	03.4246.0198	Tháo bột các loại	49,500.00	49,500.00
535	03.4246.0198	Tháo bột các loại	51,900.00	51,900.00
536	04.1898	Khám Lao	30,500.00	30,500.00
537	04.1898	Khám Lao	29,000.00	29,000.00
538	05.1898	Khám Da liễu	30,500.00	30,500.00
539	05.1898	Khám Da liễu	29,000.00	29,000.00
540	06.1898	Khám tâm thần	30,500.00	30,500.00
541	06.1898	Khám tâm thần	29,000.00	29,000.00
542	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000.00	186,000.00
543	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	182,000.00	182,000.00
544	07.1898	Khám Nội tiết	30,500.00	30,500.00
545	07.1898	Khám Nội tiết	29,000.00	29,000.00
546	08.0001.0224	Mai hoa châm	65,300.00	65,300.00
547	08.0001.0224	Mai hoa châm	61,000.00	61,000.00

548	08.0001.0224	Mai hoa châm	81,800.00	81,800.00
549	08.0001.0224	Mai hoa châm	64,100.00	64,100.00
550	08.0002.0224	Hào châm	65,300.00	65,300.00
551	08.0002.0224	Hào châm	61,000.00	61,000.00
552	08.0002.0224	Hào châm	81,800.00	81,800.00
553	08.0002.0224	Hào châm	64,100.00	64,100.00
554	08.0003.0224	Mãng châm	61,000.00	61,000.00
555	08.0003.0224	Mãng châm	81,800.00	81,800.00
556	08.0004.0224	Nhĩ châm	65,300.00	65,300.00
557	08.0004.0224	Nhĩ châm	61,000.00	61,000.00
558	08.0004.0224	Nhĩ châm	81,800.00	81,800.00
559	08.0004.0224	Nhĩ châm	64,100.00	64,100.00
560	08.0005.0230	Điện châm	67,300.00	67,300.00
561	08.0005.0230	Điện châm	63,000.00	63,000.00
562	08.0005.0230	Điện châm	75,800.00	75,800.00
563	08.0005.0230	Điện châm	66,100.00	66,100.00
564	08.0006.0271	Thủy châm	66,100.00	66,100.00
565	08.0006.0271	Thủy châm	61,800.00	61,800.00
566	08.0006.0271	Thủy châm	64,800.00	64,800.00
567	08.0008.0224	Ôn châm	65,300.00	65,300.00
568	08.0008.0224	Ôn châm	61,000.00	61,000.00
569	08.0008.0224	Ôn châm	81,800.00	81,800.00
570	08.0008.0224	Ôn châm	64,100.00	64,100.00
571	08.0009.0228	Cứu	35,500.00	35,500.00
572	08.0009.0228	Cứu	35,000.00	35,000.00
573	08.0009.0228	Cứu	35,400.00	35,400.00
574	08.0010.0224	Chích lể	65,300.00	65,300.00
575	08.0010.0224	Chích lể	61,000.00	61,000.00
576	08.0010.0224	Chích lể	81,800.00	81,800.00
577	08.0010.0224	Chích lể	64,100.00	64,100.00
578	08.0011.0243	Laser châm	47,400.00	47,400.00
579	08.0011.0243	Laser châm	45,500.00	45,500.00
580	08.0011.0243	Laser châm	78,500.00	78,500.00
581	08.0011.0243	Laser châm	46,800.00	46,800.00
582	08.0012.0224	Từ châm	65,300.00	65,300.00
583	08.0012.0224	Từ châm	61,000.00	61,000.00
584	08.0012.0224	Từ châm	81,800.00	81,800.00
585	08.0012.0224	Từ châm	64,100.00	64,100.00
586	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45,300.00	45,300.00
587	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	41,500.00	41,500.00
588	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	50,500.00	50,500.00

589	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	44,100.00	44,100.00
590	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300.00	45,300.00
591	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	41,500.00	41,500.00
592	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	50,500.00	50,500.00
593	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	44,100.00	44,100.00
594	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42,900.00	42,900.00
595	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	40,000.00	40,000.00
596	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42,000.00	42,000.00
597	08.0021.0285	Xông khói thuốc	37,900.00	37,900.00
598	08.0021.0285	Xông khói thuốc	35,000.00	35,000.00
599	08.0021.0285	Xông khói thuốc	37,000.00	37,000.00
600	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12,500.00	12,500.00
601	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12,000.00	12,000.00
602	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	12,400.00	12,400.00
603	08.0026.0222	Bó thuốc	50,500.00	50,500.00
604	08.0026.0222	Bó thuốc	47,700.00	47,700.00
605	08.0026.0222	Bó thuốc	49,700.00	49,700.00
606	08.0027.0228	Chườm ngải	35,500.00	35,500.00
607	08.0027.0228	Chườm ngải	35,000.00	35,000.00
608	08.0027.0228	Chườm ngải	35,400.00	35,400.00
609	08.0114.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	75,800.00	75,800.00
610	08.0115.0230	Điện mãng châm điều trị béo phì	75,800.00	75,800.00
611	08.0116.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	75,800.00	75,800.00
612	08.0117.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	75,800.00	75,800.00
613	08.0118.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	75,800.00	75,800.00
614	08.0119.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	75,800.00	75,800.00
615	08.0120.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	75,800.00	75,800.00
616	08.0121.0230	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	75,800.00	75,800.00
617	08.0122.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	75,800.00	75,800.00
618	08.0123.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	75,800.00	75,800.00
619	08.0124.0230	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	75,800.00	75,800.00
620	08.0125.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,800.00	75,800.00
621	08.0126.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	75,800.00	75,800.00
622	08.0127.0230	Điện mãng châm điều trị thống kinh	75,800.00	75,800.00

623	08.0128.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	75,800.00	75,800.00
624	08.0129.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	75,800.00	75,800.00
625	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	74,300.00	74,300.00
626	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	73,100.00	73,100.00
627	08.0130.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	75,800.00	75,800.00
628	08.0131.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	75,800.00	75,800.00
629	08.0132.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	75,800.00	75,800.00
630	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	74,300.00	74,300.00
631	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	73,100.00	73,100.00
632	08.0133.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75,800.00	75,800.00
633	08.0134.0230	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	75,800.00	75,800.00
634	08.0135.0230	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75,800.00	75,800.00
635	08.0136.0230	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	75,800.00	75,800.00
636	08.0137.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	75,800.00	75,800.00
637	08.0138.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,800.00	75,800.00
638	08.0139.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	75,800.00	75,800.00
639	08.0140.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	75,800.00	75,800.00
640	08.0141.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	75,800.00	75,800.00
641	08.0142.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	75,800.00	75,800.00
642	08.0143.0230	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	75,800.00	75,800.00
643	08.0144.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	75,800.00	75,800.00
644	08.0145.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	75,800.00	75,800.00
645	08.0146.0230	Điện mãng châm điều trị	75,800.00	75,800.00
646	08.0150.0230	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	75,800.00	75,800.00
647	08.0151.0230	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	75,800.00	75,800.00
648	08.0152.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,800.00	75,800.00
649	08.0153.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	75,800.00	75,800.00
650	08.0154.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	75,800.00	75,800.00
651	08.0155.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	75,800.00	75,800.00
652	08.0156.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	75,800.00	75,800.00
653	08.0157.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	75,800.00	75,800.00
654	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	74,300.00	74,300.00
655	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	73,100.00	73,100.00
656	08.0158.0230	Điện mãng châm điều trị di tinh	75,800.00	75,800.00

657	08.0159.0230	Điện mãng châm điều trị liệt dương	75,800.00	75,800.00
658	08.0160.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,800.00	75,800.00
659	08.0161.0230	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	75,800.00	75,800.00
660	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300.00	67,300.00
661	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	63,000.00	63,000.00
662	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	75,800.00	75,800.00
663	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
664	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300.00	67,300.00
665	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	63,000.00	63,000.00
666	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	75,800.00	75,800.00
667	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	66,100.00	66,100.00
668	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	67,300.00	67,300.00
669	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	63,000.00	63,000.00
670	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	75,800.00	75,800.00
671	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	66,100.00	66,100.00
672	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	67,300.00	67,300.00
673	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	63,000.00	63,000.00
674	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	75,800.00	75,800.00
675	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	66,100.00	66,100.00
676	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	67,300.00	67,300.00
677	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	63,000.00	63,000.00
678	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	75,800.00	75,800.00
679	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	66,100.00	66,100.00
680	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	67,300.00	67,300.00
681	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	63,000.00	63,000.00
682	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	75,800.00	75,800.00
683	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	66,100.00	66,100.00
684	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	67,300.00	67,300.00
685	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	63,000.00	63,000.00
686	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	75,800.00	75,800.00
687	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66,100.00	66,100.00
688	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	67,300.00	67,300.00

689	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	63,000.00	63,000.00
690	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	75,800.00	75,800.00
691	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	66,100.00
692	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	67,300.00	67,300.00
693	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	63,000.00	63,000.00
694	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	75,800.00	75,800.00
695	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	66,100.00	66,100.00
696	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	67,300.00	67,300.00
697	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	63,000.00	63,000.00
698	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	75,800.00	75,800.00
699	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	66,100.00	66,100.00
700	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	67,300.00	67,300.00
701	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	63,000.00	63,000.00
702	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	75,800.00	75,800.00
703	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	66,100.00	66,100.00
704	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	67,300.00	67,300.00
705	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	63,000.00	63,000.00
706	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	75,800.00	75,800.00
707	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	66,100.00	66,100.00
708	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	67,300.00	67,300.00
709	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	63,000.00	63,000.00
710	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	75,800.00	75,800.00
711	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	66,100.00	66,100.00
712	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	67,300.00	67,300.00
713	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	63,000.00	63,000.00
714	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	75,800.00	75,800.00
715	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66,100.00	66,100.00
716	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	67,300.00	67,300.00
717	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	63,000.00	63,000.00
718	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	75,800.00	75,800.00
719	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	66,100.00	66,100.00

720	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300.00	67,300.00
721	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	63,000.00	63,000.00
722	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	75,800.00	75,800.00
723	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	66,100.00	66,100.00
724	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	67,300.00	67,300.00
725	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	63,000.00	63,000.00
726	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	75,800.00	75,800.00
727	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	66,100.00	66,100.00
728	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	67,300.00	67,300.00
729	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	63,000.00	63,000.00
730	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	75,800.00	75,800.00
731	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	66,100.00	66,100.00
732	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,300.00	67,300.00
733	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	63,000.00	63,000.00
734	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	75,800.00	75,800.00
735	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00
736	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	67,300.00	67,300.00
737	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	63,000.00	63,000.00
738	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	75,800.00	75,800.00
739	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00
740	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300.00	67,300.00
741	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	63,000.00	63,000.00
742	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	75,800.00	75,800.00
743	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	66,100.00	66,100.00
744	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	67,300.00	67,300.00
745	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	63,000.00	63,000.00
746	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	75,800.00	75,800.00

747	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	66,100.00	66,100.00
748	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	67,300.00	67,300.00
749	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	63,000.00	63,000.00
750	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	75,800.00	75,800.00
751	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	66,100.00	66,100.00
752	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	67,300.00	67,300.00
753	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	63,000.00	63,000.00
754	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	75,800.00	75,800.00
755	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	66,100.00	66,100.00
756	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300.00	67,300.00
757	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	63,000.00	63,000.00
758	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,800.00	75,800.00
759	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	66,100.00	66,100.00
760	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	67,300.00	67,300.00
761	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	63,000.00	63,000.00
762	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	75,800.00	75,800.00
763	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	66,100.00	66,100.00
764	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	67,300.00	67,300.00
765	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	63,000.00	63,000.00
766	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	75,800.00	75,800.00
767	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	66,100.00	66,100.00
768	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	67,300.00	67,300.00
769	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	63,000.00	63,000.00
770	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	75,800.00	75,800.00
771	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	66,100.00	66,100.00
772	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,300.00	67,300.00
773	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	63,000.00	63,000.00
774	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,800.00	75,800.00
775	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66,100.00	66,100.00
776	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	67,300.00	67,300.00
777	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	63,000.00	63,000.00
778	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	75,800.00	75,800.00
779	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	66,100.00	66,100.00
780	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	67,300.00	67,300.00
781	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	63,000.00	63,000.00
782	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	75,800.00	75,800.00
783	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	66,100.00	66,100.00

784	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300.00	67,300.00
785	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63,000.00	63,000.00
786	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,800.00	75,800.00
787	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,100.00	66,100.00
788	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300.00	67,300.00
789	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63,000.00	63,000.00
790	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	75,800.00	75,800.00
791	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	66,100.00	66,100.00
792	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	67,300.00	67,300.00
793	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	63,000.00	63,000.00
794	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	75,800.00	75,800.00
795	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	66,100.00	66,100.00
796	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300.00	67,300.00
797	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63,000.00	63,000.00
798	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75,800.00	75,800.00
799	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100.00	66,100.00
800	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	67,300.00	67,300.00
801	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	63,000.00	63,000.00
802	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	75,800.00	75,800.00
803	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	66,100.00	66,100.00
804	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	67,300.00	67,300.00
805	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	63,000.00	63,000.00
806	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	75,800.00	75,800.00
807	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	66,100.00	66,100.00
808	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	67,300.00	67,300.00
809	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	63,000.00	63,000.00
810	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	75,800.00	75,800.00
811	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	66,100.00	66,100.00
812	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	67,300.00	67,300.00
813	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	63,000.00	63,000.00

814	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	75,800.00	75,800.00
815	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	66,100.00	66,100.00
816	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	67,300.00	67,300.00
817	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	63,000.00	63,000.00
818	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	75,800.00	75,800.00
819	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	66,100.00	66,100.00
820	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	67,300.00	67,300.00
821	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	63,000.00	63,000.00
822	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	75,800.00	75,800.00
823	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	66,100.00	66,100.00
824	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300.00	67,300.00
825	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	63,000.00	63,000.00
826	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	75,800.00	75,800.00
827	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,100.00	66,100.00
828	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	67,300.00	67,300.00
829	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	63,000.00	63,000.00
830	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	75,800.00	75,800.00
831	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	66,100.00	66,100.00
832	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	67,300.00	67,300.00
833	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	63,000.00	63,000.00
834	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	75,800.00	75,800.00
835	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	66,100.00	66,100.00
836	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	67,300.00	67,300.00
837	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	63,000.00	63,000.00
838	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	75,800.00	75,800.00
839	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	66,100.00	66,100.00
840	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	67,300.00	67,300.00
841	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	63,000.00	63,000.00
842	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	75,800.00	75,800.00
843	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	66,100.00	66,100.00
844	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,300.00	67,300.00
845	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	63,000.00	63,000.00
846	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,800.00	75,800.00
847	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66,100.00	66,100.00
848	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	67,300.00	67,300.00
849	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	63,000.00	63,000.00
850	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	75,800.00	75,800.00
851	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	66,100.00	66,100.00

852	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67,300.00	67,300.00
853	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	63,000.00	63,000.00
854	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	75,800.00	75,800.00
855	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	66,100.00	66,100.00
856	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	67,300.00	67,300.00
857	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	63,000.00	63,000.00
858	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	75,800.00	75,800.00
859	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100.00	66,100.00
860	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300.00	67,300.00
861	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	63,000.00	63,000.00
862	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	75,800.00	75,800.00
863	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66,100.00	66,100.00
864	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	67,300.00	67,300.00
865	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	63,000.00	63,000.00
866	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	75,800.00	75,800.00
867	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	66,100.00	66,100.00
868	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	67,300.00	67,300.00
869	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	63,000.00	63,000.00
870	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	75,800.00	75,800.00
871	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	66,100.00	66,100.00
872	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	67,300.00	67,300.00
873	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	63,000.00	63,000.00
874	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	75,800.00	75,800.00
875	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	66,100.00	66,100.00
876	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	67,300.00	67,300.00
877	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	63,000.00	63,000.00
878	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	75,800.00	75,800.00
879	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	66,100.00	66,100.00
880	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300.00	67,300.00
881	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	63,000.00	63,000.00
882	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	75,800.00	75,800.00

883	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	66,100.00	66,100.00
884	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300.00	67,300.00
885	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	63,000.00	63,000.00
886	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,800.00	75,800.00
887	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66,100.00	66,100.00
888	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300.00	67,300.00
889	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	63,000.00	63,000.00
890	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	75,800.00	75,800.00
891	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	66,100.00	66,100.00
892	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	67,300.00	67,300.00
893	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	63,000.00	63,000.00
894	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	75,800.00	75,800.00
895	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	66,100.00	66,100.00
896	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67,300.00	67,300.00
897	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	63,000.00	63,000.00
898	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	75,800.00	75,800.00
899	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	66,100.00	66,100.00
900	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143,000.00	143,000.00
901	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	141,000.00	141,000.00
902	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	143,000.00	143,000.00
903	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	141,000.00	141,000.00
904	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143,000.00	143,000.00
905	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	141,000.00	141,000.00
906	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	143,000.00	143,000.00
907	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	141,000.00	141,000.00
908	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	143,000.00	143,000.00
909	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	141,000.00	141,000.00
910	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	143,000.00	143,000.00
911	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	141,000.00	141,000.00
912	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	143,000.00	143,000.00
913	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	141,000.00	141,000.00

914	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	143,000.00	143,000.00
915	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	141,000.00	141,000.00
916	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	143,000.00	143,000.00
917	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	141,000.00	141,000.00
918	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143,000.00	143,000.00
919	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	141,000.00	141,000.00
920	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	143,000.00	143,000.00
921	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	141,000.00	141,000.00
922	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	143,000.00	143,000.00
923	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	141,000.00	141,000.00
924	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143,000.00	143,000.00
925	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	141,000.00	141,000.00
926	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143,000.00	143,000.00
927	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	141,000.00	141,000.00
928	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	143,000.00	143,000.00
929	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	141,000.00	141,000.00
930	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	143,000.00	143,000.00
931	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	141,000.00	141,000.00
932	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	143,000.00	143,000.00
933	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	141,000.00	141,000.00
934	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	143,000.00	143,000.00
935	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	141,000.00	141,000.00
936	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	143,000.00	143,000.00
937	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	141,000.00	141,000.00
938	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	143,000.00	143,000.00
939	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	141,000.00	141,000.00
940	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	143,000.00	143,000.00
941	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	141,000.00	141,000.00
942	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	143,000.00	143,000.00
943	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	141,000.00	141,000.00
944	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	143,000.00	143,000.00
945	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	141,000.00	141,000.00
946	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	143,000.00	143,000.00
947	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	141,000.00	141,000.00
948	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	143,000.00	143,000.00
949	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	141,000.00	141,000.00
950	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	143,000.00	143,000.00
951	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	141,000.00	141,000.00

952	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	143,000.00	143,000.00
953	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	141,000.00	141,000.00
954	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	143,000.00	143,000.00
955	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	141,000.00	141,000.00
956	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	143,000.00	143,000.00
957	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	141,000.00	141,000.00
958	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300.00	67,300.00
959	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	63,000.00	63,000.00
960	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	75,800.00	75,800.00
961	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
962	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67,300.00	67,300.00
963	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	63,000.00	63,000.00
964	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	75,800.00	75,800.00
965	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	66,100.00	66,100.00
966	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	67,300.00	67,300.00
967	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	63,000.00	63,000.00
968	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	75,800.00	75,800.00
969	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66,100.00	66,100.00
970	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	67,300.00	67,300.00
971	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	63,000.00	63,000.00
972	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	75,800.00	75,800.00
973	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	66,100.00	66,100.00
974	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	67,300.00	67,300.00
975	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	63,000.00	63,000.00
976	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	75,800.00	75,800.00
977	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	66,100.00	66,100.00
978	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	67,300.00	67,300.00
979	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	63,000.00	63,000.00
980	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	75,800.00	75,800.00
981	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	66,100.00	66,100.00
982	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	67,300.00	67,300.00
983	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	63,000.00	63,000.00
984	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	75,800.00	75,800.00
985	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	66,100.00	66,100.00
986	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300.00	67,300.00

987	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	63,000.00	63,000.00
988	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	75,800.00	75,800.00
989	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	66,100.00	66,100.00
990	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67,300.00	67,300.00
991	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	63,000.00	63,000.00
992	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	75,800.00	75,800.00
993	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66,100.00	66,100.00
994	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,300.00	67,300.00
995	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	63,000.00	63,000.00
996	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	75,800.00	75,800.00
997	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00
998	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67,300.00	67,300.00
999	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	63,000.00	63,000.00
1000	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	75,800.00	75,800.00
1001	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00
1002	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300.00	67,300.00
1003	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	63,000.00	63,000.00
1004	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	75,800.00	75,800.00
1005	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	66,100.00	66,100.00
1006	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	67,300.00	67,300.00
1007	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	63,000.00	63,000.00
1008	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	75,800.00	75,800.00
1009	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	66,100.00	66,100.00
1010	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300.00	67,300.00
1011	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	63,000.00	63,000.00
1012	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	75,800.00	75,800.00
1013	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	66,100.00	66,100.00
1014	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67,300.00	67,300.00

1015	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	63,000.00	63,000.00
1016	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	75,800.00	75,800.00
1017	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	66,100.00	66,100.00
1018	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	67,300.00	67,300.00
1019	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	63,000.00	63,000.00
1020	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	75,800.00	75,800.00
1021	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	66,100.00	66,100.00
1022	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,300.00	67,300.00
1023	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	63,000.00	63,000.00
1024	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	75,800.00	75,800.00
1025	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66,100.00	66,100.00
1026	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300.00	67,300.00
1027	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	63,000.00	63,000.00
1028	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,800.00	75,800.00
1029	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,100.00	66,100.00
1030	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300.00	67,300.00
1031	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63,000.00	63,000.00
1032	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	75,800.00	75,800.00
1033	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	66,100.00	66,100.00
1034	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300.00	67,300.00
1035	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	63,000.00	63,000.00
1036	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	75,800.00	75,800.00
1037	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66,100.00	66,100.00
1038	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	67,300.00	67,300.00
1039	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	63,000.00	63,000.00
1040	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	75,800.00	75,800.00
1041	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	66,100.00	66,100.00
1042	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300.00	67,300.00
1043	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63,000.00	63,000.00
1044	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75,800.00	75,800.00
1045	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100.00	66,100.00
1046	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300.00	67,300.00
1047	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	63,000.00	63,000.00
1048	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	75,800.00	75,800.00

1049	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	66,100.00	66,100.00
1050	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300.00	67,300.00
1051	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	63,000.00	63,000.00
1052	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	75,800.00	75,800.00
1053	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	66,100.00	66,100.00
1054	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	67,300.00	67,300.00
1055	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	63,000.00	63,000.00
1056	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	75,800.00	75,800.00
1057	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	66,100.00	66,100.00
1058	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300.00	67,300.00
1059	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	63,000.00	63,000.00
1060	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	75,800.00	75,800.00
1061	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	66,100.00	66,100.00
1062	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300.00	67,300.00
1063	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	63,000.00	63,000.00
1064	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	75,800.00	75,800.00
1065	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,100.00	66,100.00
1066	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	67,300.00	67,300.00
1067	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	63,000.00	63,000.00
1068	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	75,800.00	75,800.00
1069	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	66,100.00	66,100.00
1070	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300.00	67,300.00
1071	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	63,000.00	63,000.00
1072	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	75,800.00	75,800.00
1073	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	66,100.00	66,100.00
1074	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300.00	67,300.00
1075	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	63,000.00	63,000.00
1076	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	75,800.00	75,800.00
1077	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66,100.00	66,100.00
1078	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,300.00	67,300.00
1079	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	63,000.00	63,000.00
1080	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,800.00	75,800.00
1081	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66,100.00	66,100.00
1082	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	67,300.00	67,300.00
1083	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	63,000.00	63,000.00
1084	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	75,800.00	75,800.00
1085	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	66,100.00	66,100.00
1086	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300.00	67,300.00

1087	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	63,000.00	63,000.00
1088	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	75,800.00	75,800.00
1089	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66,100.00	66,100.00
1090	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	67,300.00	67,300.00
1091	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	63,000.00	63,000.00
1092	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	75,800.00	75,800.00
1093	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	66,100.00	66,100.00
1094	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300.00	67,300.00
1095	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	63,000.00	63,000.00
1096	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	75,800.00	75,800.00
1097	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	66,100.00	66,100.00
1098	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67,300.00	67,300.00
1099	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	63,000.00	63,000.00
1100	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	75,800.00	75,800.00
1101	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	66,100.00	66,100.00
1102	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300.00	67,300.00
1103	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	63,000.00	63,000.00
1104	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,800.00	75,800.00
1105	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66,100.00	66,100.00
1106	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300.00	67,300.00
1107	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	63,000.00	63,000.00
1108	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	75,800.00	75,800.00
1109	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	66,100.00	66,100.00
1110	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67,300.00	67,300.00
1111	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	63,000.00	63,000.00
1112	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	75,800.00	75,800.00
1113	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	66,100.00	66,100.00
1114	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67,300.00	67,300.00
1115	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	63,000.00	63,000.00
1116	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	75,800.00	75,800.00

1117	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	66,100.00	66,100.00
1118	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67,300.00	67,300.00
1119	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	63,000.00	63,000.00
1120	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	75,800.00	75,800.00
1121	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	66,100.00	66,100.00
1122	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66,100.00	66,100.00
1123	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	61,800.00	61,800.00
1124	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	64,800.00	64,800.00
1125	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	66,100.00
1126	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100.00	66,100.00
1127	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64,800.00	64,800.00
1128	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61,800.00	61,800.00
1129	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64,800.00	64,800.00
1130	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	66,100.00	66,100.00
1131	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	66,100.00	66,100.00
1132	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	64,800.00	64,800.00
1133	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	61,800.00	61,800.00
1134	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	64,800.00	64,800.00
1135	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	66,100.00	66,100.00
1136	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	61,800.00	61,800.00
1137	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	64,800.00	64,800.00
1138	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	66,100.00	66,100.00
1139	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	61,800.00	61,800.00
1140	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	64,800.00	64,800.00
1141	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	66,100.00	66,100.00
1142	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	61,800.00	61,800.00
1143	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	64,800.00	64,800.00
1144	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	66,100.00	66,100.00
1145	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	61,800.00	61,800.00
1146	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	64,800.00	64,800.00
1147	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66,100.00	66,100.00
1148	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	61,800.00	61,800.00
1149	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	64,800.00	64,800.00
1150	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	66,100.00	66,100.00
1151	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	61,800.00	61,800.00

1152	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	64,800.00	64,800.00
1153	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	66,100.00	66,100.00
1154	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	61,800.00	61,800.00
1155	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	64,800.00	64,800.00
1156	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	66,100.00	66,100.00
1157	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	61,800.00	61,800.00
1158	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	64,800.00	64,800.00
1159	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	66,100.00	66,100.00
1160	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	61,800.00	61,800.00
1161	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	64,800.00	64,800.00
1162	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	66,100.00	66,100.00
1163	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	61,800.00	61,800.00
1164	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	64,800.00	64,800.00
1165	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	66,100.00	66,100.00
1166	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	61,800.00	61,800.00
1167	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	64,800.00	64,800.00
1168	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	66,100.00	66,100.00
1169	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	61,800.00	61,800.00
1170	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	64,800.00	64,800.00
1171	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	66,100.00	66,100.00
1172	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	61,800.00	61,800.00
1173	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	64,800.00	64,800.00
1174	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	66,100.00	66,100.00
1175	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	61,800.00	61,800.00
1176	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	64,800.00	64,800.00
1177	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	66,100.00	66,100.00
1178	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	61,800.00	61,800.00
1179	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	64,800.00	64,800.00
1180	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	66,100.00	66,100.00
1181	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	66,100.00	66,100.00
1182	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	64,800.00	64,800.00
1183	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	61,800.00	61,800.00
1184	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	64,800.00	64,800.00
1185	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66,100.00	66,100.00
1186	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	61,800.00	61,800.00
1187	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	64,800.00	64,800.00
1188	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00

1189	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	61,800.00	61,800.00
1190	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	64,800.00	64,800.00
1191	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66,100.00	66,100.00
1192	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	61,800.00	61,800.00
1193	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	64,800.00	64,800.00
1194	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	66,100.00	66,100.00
1195	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	61,800.00	61,800.00
1196	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	64,800.00	64,800.00
1197	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	66,100.00	66,100.00
1198	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	61,800.00	61,800.00
1199	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	64,800.00	64,800.00
1200	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66,100.00	66,100.00
1201	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	61,800.00	61,800.00
1202	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	64,800.00	64,800.00
1203	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	66,100.00	66,100.00
1204	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	61,800.00	61,800.00
1205	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	64,800.00	64,800.00
1206	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	66,100.00	66,100.00
1207	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	61,800.00	61,800.00
1208	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	64,800.00	64,800.00
1209	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	66,100.00	66,100.00
1210	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	66,100.00	66,100.00
1211	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	64,800.00	64,800.00
1212	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	61,800.00	61,800.00
1213	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	64,800.00	64,800.00
1214	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
1215	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100.00	66,100.00
1216	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	64,800.00	64,800.00
1217	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	61,800.00	61,800.00
1218	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	64,800.00	64,800.00
1219	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	66,100.00	66,100.00
1220	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	61,800.00	61,800.00
1221	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	64,800.00	64,800.00
1222	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	66,100.00	66,100.00
1223	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	61,800.00	61,800.00
1224	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	64,800.00	64,800.00
1225	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	66,100.00	66,100.00

1226	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	61,800.00	61,800.00
1227	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	64,800.00	64,800.00
1228	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66,100.00	66,100.00
1229	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	61,800.00	61,800.00
1230	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	64,800.00	64,800.00
1231	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66,100.00	66,100.00
1232	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	61,800.00	61,800.00
1233	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	64,800.00	64,800.00
1234	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66,100.00	66,100.00
1235	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	61,800.00	61,800.00
1236	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	64,800.00	64,800.00
1237	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	66,100.00	66,100.00
1238	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	61,800.00	61,800.00
1239	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	64,800.00	64,800.00
1240	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	66,100.00	66,100.00
1241	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	61,800.00	61,800.00
1242	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	64,800.00	64,800.00
1243	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,100.00	66,100.00
1244	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	61,800.00	61,800.00
1245	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	64,800.00	64,800.00
1246	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66,100.00	66,100.00
1247	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	61,800.00	61,800.00
1248	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	64,800.00	64,800.00
1249	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66,100.00	66,100.00
1250	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	61,800.00	61,800.00
1251	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	64,800.00	64,800.00
1252	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	66,100.00	66,100.00
1253	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	61,800.00	61,800.00

1254	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	64,800.00	64,800.00
1255	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100.00	66,100.00
1256	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100.00	66,100.00
1257	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64,800.00	64,800.00
1258	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	61,800.00	61,800.00
1259	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64,800.00	64,800.00
1260	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66,100.00	66,100.00
1261	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	61,800.00	61,800.00
1262	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	64,800.00	64,800.00
1263	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	66,100.00	66,100.00
1264	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	61,800.00	61,800.00
1265	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	64,800.00	64,800.00
1266	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	66,100.00	66,100.00
1267	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	61,800.00	61,800.00
1268	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	64,800.00	64,800.00
1269	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	66,100.00	66,100.00
1270	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	61,800.00	61,800.00
1271	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	64,800.00	64,800.00
1272	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66,100.00	66,100.00
1273	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	61,800.00	61,800.00
1274	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	64,800.00	64,800.00
1275	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	66,100.00	66,100.00
1276	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	66,100.00	66,100.00
1277	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	64,800.00	64,800.00
1278	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	61,800.00	61,800.00
1279	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	64,800.00	64,800.00
1280	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	66,100.00	66,100.00
1281	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	66,100.00	66,100.00
1282	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	64,800.00	64,800.00
1283	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	61,800.00	61,800.00
1284	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	64,800.00	64,800.00
1285	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66,100.00	66,100.00
1286	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	61,800.00	61,800.00
1287	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	64,800.00	64,800.00
1288	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66,100.00	66,100.00
1289	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	61,800.00	61,800.00
1290	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	64,800.00	64,800.00
1291	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100.00	66,100.00
1292	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100.00	66,100.00

1293	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100.00	66,100.00
1294	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	64,800.00	64,800.00
1295	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	61,800.00	61,800.00
1296	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	61,800.00	61,800.00
1297	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	64,800.00	64,800.00
1298	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	64,800.00	64,800.00
1299	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	66,100.00	66,100.00
1300	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	61,800.00	61,800.00
1301	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	64,800.00	64,800.00
1302	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	66,100.00	66,100.00
1303	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	61,800.00	61,800.00
1304	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	64,800.00	64,800.00
1305	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	66,100.00	66,100.00
1306	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	61,800.00	61,800.00
1307	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	64,800.00	64,800.00
1308	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,100.00	66,100.00
1309	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	61,800.00	61,800.00
1310	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	64,800.00	64,800.00
1311	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	66,100.00	66,100.00
1312	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	61,800.00	61,800.00
1313	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	64,800.00	64,800.00
1314	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	66,100.00	66,100.00
1315	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	61,800.00	61,800.00
1316	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	64,800.00	64,800.00
1317	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	66,100.00	66,100.00
1318	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	61,800.00	61,800.00
1319	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	64,800.00	64,800.00
1320	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	66,100.00	66,100.00
1321	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	61,800.00	61,800.00
1322	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	64,800.00	64,800.00
1323	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	66,100.00	66,100.00
1324	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	61,800.00	61,800.00
1325	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	64,800.00	64,800.00
1326	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	66,100.00	66,100.00
1327	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	61,800.00	61,800.00
1328	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	64,800.00	64,800.00
1329	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	66,100.00	66,100.00
1330	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	66,100.00	66,100.00
1331	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	64,800.00	64,800.00

1332	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	61,800.00	61,800.00
1333	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	64,800.00	64,800.00
1334	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500.00	65,500.00
1335	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	61,300.00	61,300.00
1336	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	64,200.00	64,200.00
1337	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500.00	65,500.00
1338	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	61,300.00	61,300.00
1339	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	64,200.00	64,200.00
1340	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500.00	65,500.00
1341	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	61,300.00	61,300.00
1342	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	64,200.00	64,200.00
1343	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	65,500.00	65,500.00
1344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	61,300.00	61,300.00
1345	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	64,200.00	64,200.00
1346	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500.00	65,500.00
1347	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	61,300.00	61,300.00
1348	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	64,200.00	64,200.00
1349	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65,500.00	65,500.00
1350	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	61,300.00	61,300.00
1351	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	64,200.00	64,200.00
1352	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65,500.00	65,500.00
1353	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	61,300.00	61,300.00
1354	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	64,200.00	64,200.00
1355	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500.00	65,500.00
1356	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	61,300.00	61,300.00
1357	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	64,200.00	64,200.00
1358	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500.00	65,500.00

1359	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	61,300.00	61,300.00
1360	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	64,200.00	64,200.00
1361	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,500.00	65,500.00
1362	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	61,300.00	61,300.00
1363	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	64,200.00	64,200.00
1364	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	65,500.00	65,500.00
1365	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	61,300.00	61,300.00
1366	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	64,200.00	64,200.00
1367	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,500.00	65,500.00
1368	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	61,300.00	61,300.00
1369	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	64,200.00	64,200.00
1370	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65,500.00	65,500.00
1371	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	61,300.00	61,300.00
1372	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	64,200.00	64,200.00
1373	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500.00	65,500.00
1374	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	61,300.00	61,300.00
1375	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	64,200.00	64,200.00
1376	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65,500.00	65,500.00
1377	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	61,300.00	61,300.00
1378	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	64,200.00	64,200.00
1379	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500.00	65,500.00
1380	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	61,300.00	61,300.00
1381	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	64,200.00	64,200.00
1382	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500.00	65,500.00
1383	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61,300.00	61,300.00
1384	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	64,200.00	64,200.00

1385	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500.00	65,500.00
1386	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	61,300.00	61,300.00
1387	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	64,200.00	64,200.00
1388	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65,500.00	65,500.00
1389	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	61,300.00	61,300.00
1390	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	64,200.00	64,200.00
1391	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500.00	65,500.00
1392	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	61,300.00	61,300.00
1393	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	64,200.00	64,200.00
1394	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500.00	65,500.00
1395	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	61,300.00	61,300.00
1396	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	64,200.00	64,200.00
1397	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500.00	65,500.00
1398	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	61,300.00	61,300.00
1399	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	64,200.00	64,200.00
1400	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500.00	65,500.00
1401	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	61,300.00	61,300.00
1402	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	64,200.00	64,200.00
1403	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65,500.00	65,500.00
1404	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	61,300.00	61,300.00
1405	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	64,200.00	64,200.00
1406	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500.00	65,500.00
1407	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	61,300.00	61,300.00
1408	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	64,200.00	64,200.00
1409	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	65,500.00	65,500.00
1410	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	61,300.00	61,300.00
1411	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	64,200.00	64,200.00
1412	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	65,500.00	65,500.00

1413	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	61,300.00	61,300.00
1414	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	64,200.00	64,200.00
1415	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500.00	65,500.00
1416	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	61,300.00	61,300.00
1417	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	64,200.00	64,200.00
1418	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,500.00	65,500.00
1419	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	61,300.00	61,300.00
1420	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	64,200.00	64,200.00
1421	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65,500.00	65,500.00
1422	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	61,300.00	61,300.00
1423	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	64,200.00	64,200.00
1424	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,500.00	65,500.00
1425	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	61,300.00	61,300.00
1426	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	64,200.00	64,200.00
1427	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65,500.00	65,500.00
1428	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	61,300.00	61,300.00
1429	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	64,200.00	64,200.00
1430	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,500.00	65,500.00
1431	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	61,300.00	61,300.00
1432	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	64,200.00	64,200.00
1433	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500.00	65,500.00
1434	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	61,300.00	61,300.00
1435	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	64,200.00	64,200.00
1436	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	65,500.00	65,500.00
1437	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	61,300.00	61,300.00
1438	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	64,200.00	64,200.00
1439	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	65,500.00	65,500.00
1440	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	61,300.00	61,300.00
1441	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	64,200.00	64,200.00

1442	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500.00	65,500.00
1443	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	61,300.00	61,300.00
1444	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	64,200.00	64,200.00
1445	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	65,500.00	65,500.00
1446	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	61,300.00	61,300.00
1447	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	64,200.00	64,200.00
1448	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500.00	65,500.00
1449	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	61,300.00	61,300.00
1450	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	64,200.00	64,200.00
1451	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,500.00	65,500.00
1452	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	61,300.00	61,300.00
1453	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	64,200.00	64,200.00
1454	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500.00	65,500.00
1455	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	61,300.00	61,300.00
1456	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	64,200.00	64,200.00
1457	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,500.00	65,500.00
1458	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	61,300.00	61,300.00
1459	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	64,200.00	64,200.00
1460	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500.00	65,500.00
1461	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	61,300.00	61,300.00
1462	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	64,200.00	64,200.00
1463	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	65,500.00	65,500.00
1464	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	61,300.00	61,300.00
1465	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	64,200.00	64,200.00
1466	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	65,500.00	65,500.00
1467	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	61,300.00	61,300.00

1468	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	64,200.00	64,200.00
1469	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	65,500.00	65,500.00
1470	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	61,300.00	61,300.00
1471	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	64,200.00	64,200.00
1472	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	65,500.00	65,500.00
1473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	61,300.00	61,300.00
1474	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	64,200.00	64,200.00
1475	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65,500.00	65,500.00
1476	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	61,300.00	61,300.00
1477	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	64,200.00	64,200.00
1478	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	65,500.00	65,500.00
1479	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	61,300.00	61,300.00
1480	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	64,200.00	64,200.00
1481	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65,500.00	65,500.00
1482	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	61,300.00	61,300.00
1483	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	64,200.00	64,200.00
1484	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65,500.00	65,500.00
1485	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	61,300.00	61,300.00
1486	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	64,200.00	64,200.00
1487	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500.00	65,500.00
1488	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	61,300.00	61,300.00
1489	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	64,200.00	64,200.00
1490	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	65,500.00	65,500.00
1491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	61,300.00	61,300.00
1492	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	64,200.00	64,200.00
1493	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500.00	65,500.00
1494	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	61,300.00	61,300.00
1495	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	64,200.00	64,200.00

1496	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500.00	65,500.00
1497	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	61,300.00	61,300.00
1498	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	64,200.00	64,200.00
1499	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500.00	65,500.00
1500	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	61,300.00	61,300.00
1501	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	64,200.00	64,200.00
1502	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	65,500.00	65,500.00
1503	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	61,300.00	61,300.00
1504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	64,200.00	64,200.00
1505	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	65,500.00	65,500.00
1506	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	61,300.00	61,300.00
1507	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	64,200.00	64,200.00
1508	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,500.00	35,500.00
1509	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,000.00	35,000.00
1510	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,400.00	35,400.00
1511	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500.00	35,500.00
1512	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,000.00	35,000.00
1513	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,400.00	35,400.00
1514	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	35,500.00	35,500.00
1515	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	35,000.00	35,000.00
1516	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	35,400.00	35,400.00
1517	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,500.00	35,500.00
1518	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,000.00	35,000.00
1519	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,400.00	35,400.00
1520	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,500.00	35,500.00
1521	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,000.00	35,000.00
1522	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,400.00	35,400.00
1523	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,500.00	35,500.00

1524	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,000.00	35,000.00
1525	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,400.00	35,400.00
1526	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,500.00	35,500.00
1527	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,000.00	35,000.00
1528	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,400.00	35,400.00
1529	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,500.00	35,500.00
1530	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,000.00	35,000.00
1531	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,400.00	35,400.00
1532	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500.00	35,500.00
1533	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,000.00	35,000.00
1534	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,400.00	35,400.00
1535	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,500.00	35,500.00
1536	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,000.00	35,000.00
1537	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,400.00	35,400.00
1538	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500.00	35,500.00
1539	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,000.00	35,000.00
1540	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,400.00	35,400.00
1541	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35,500.00	35,500.00
1542	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35,000.00	35,000.00
1543	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35,400.00	35,400.00
1544	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35,500.00	35,500.00
1545	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35,000.00	35,000.00
1546	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35,400.00	35,400.00
1547	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	35,500.00	35,500.00
1548	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	35,000.00	35,000.00
1549	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	35,400.00	35,400.00
1550	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35,500.00	35,500.00
1551	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35,000.00	35,000.00
1552	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35,400.00	35,400.00
1553	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,500.00	35,500.00
1554	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,000.00	35,000.00
1555	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,400.00	35,400.00
1556	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,500.00	35,500.00
1557	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,000.00	35,000.00

1558	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,400.00	35,400.00
1559	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,500.00	35,500.00
1560	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,000.00	35,000.00
1561	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,400.00	35,400.00
1562	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	35,500.00	35,500.00
1563	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	35,000.00	35,000.00
1564	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	35,400.00	35,400.00
1565	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	35,500.00	35,500.00
1566	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	35,000.00	35,000.00
1567	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	35,400.00	35,400.00
1568	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	35,500.00	35,500.00
1569	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	35,000.00	35,000.00
1570	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	35,400.00	35,400.00
1571	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,500.00	35,500.00
1572	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,000.00	35,000.00
1573	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,400.00	35,400.00
1574	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500.00	35,500.00
1575	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,000.00	35,000.00
1576	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,400.00	35,400.00
1577	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	35,500.00	35,500.00
1578	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	35,000.00	35,000.00
1579	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	35,400.00	35,400.00
1580	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,500.00	35,500.00
1581	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,000.00	35,000.00
1582	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,400.00	35,400.00
1583	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,500.00	35,500.00
1584	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,000.00	35,000.00
1585	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,400.00	35,400.00
1586	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,500.00	35,500.00
1587	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,000.00	35,000.00
1588	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,400.00	35,400.00
1589	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33,200.00	33,200.00
1590	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	31,800.00	31,800.00
1591	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	32,800.00	32,800.00
1592	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33,200.00	33,200.00
1593	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	31,800.00	31,800.00
1594	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	32,800.00	32,800.00
1595	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200.00	33,200.00
1596	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	31,800.00	31,800.00

1597	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	32,800.00	32,800.00
1598	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	33,200.00	33,200.00
1599	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	31,800.00	31,800.00
1600	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	32,800.00	32,800.00
1601	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	28,500.00	28,500.00
1602	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	28,500.00	28,500.00
1603	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	24,300.00	24,300.00
1604	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	10,000.00	24,300.00
1605	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,200.00	27,200.00
1606	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,200.00	27,200.00
1607	08.0485.0235	Giác hơi	33,200.00	33,200.00
1608	08.0485.0235	Giác hơi	31,800.00	31,800.00
1609	08.0485.0235	Giác hơi	32,800.00	32,800.00
1610	08.1898	Khám YHCT	30,500.00	30,500.00
1611	08.1898	Khám YHCT	29,000.00	29,000.00
1612	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,616,000.00	4,616,000.00
1613	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000.00	705,000.00
1614	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	697,000.00	697,000.00
1615	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000.00	1,965,000.00
1616	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1,210,000.00	1,793,000.00
1617	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	1,914,000.00	1,914,000.00
1618	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,750,000.00	3,750,000.00
1619	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,708,000.00	3,708,000.00
1620	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000.00	3,750,000.00
1621	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000.00	3,750,000.00
1622	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,708,000.00	3,708,000.00
1623	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1624	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1625	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1626	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1627	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000.00	3,985,000.00
1628	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,945,000.00	3,945,000.00
1629	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	3,750,000.00	3,750,000.00
1630	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	3,708,000.00	3,708,000.00
1631	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00

1632	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1633	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1634	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1635	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1636	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,923,000.00	2,828,000.00
1637	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000.00	3,750,000.00
1638	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000.00	3,750,000.00
1639	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,708,000.00	3,708,000.00
1640	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,750,000.00	3,750,000.00
1641	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,708,000.00	3,708,000.00
1642	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1643	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1644	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,923,000.00	2,828,000.00
1645	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,923,000.00	2,828,000.00
1646	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1647	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1648	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1649	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000.00	3,750,000.00
1650	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,708,000.00	3,708,000.00
1651	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,750,000.00	3,750,000.00
1652	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3,708,000.00	3,708,000.00
1653	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,318,000.00	2,318,000.00
1654	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,274,000.00	2,274,000.00
1655	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000.00	2,963,000.00
1656	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,923,000.00	2,923,000.00
1657	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000.00	2,963,000.00
1658	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,923,000.00	2,923,000.00
1659	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,750,000.00	3,750,000.00

1660	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,708,000.00	3,708,000.00
1661	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,750,000.00	3,750,000.00
1662	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,708,000.00	3,708,000.00
1663	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000.00	2,963,000.00
1664	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,923,000.00	2,923,000.00
1665	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,923,000.00	2,828,000.00
1666	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000.00	2,963,000.00
1667	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,923,000.00	2,923,000.00
1668	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,923,000.00	2,828,000.00
1669	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000.00	2,963,000.00
1670	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,923,000.00	2,923,000.00
1671	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000.00	1,731,000.00
1672	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,716,000.00	1,716,000.00
1673	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,731,000.00	1,731,000.00
1674	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,716,000.00	1,716,000.00
1675	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344,000.00	344,000.00
1676	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	331,000.00	331,000.00
1677	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	340,000.00	340,000.00
1678	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000.00	624,000.00
1679	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000.00	620,000.00
1680	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
1681	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
1682	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254,000.00	254,000.00
1683	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	248,000.00	248,000.00
1684	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
1685	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
1686	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254,000.00	254,000.00
1687	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	248,000.00	248,000.00
1688	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
1689	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
1690	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254,000.00	254,000.00
1691	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	248,000.00	248,000.00
1692	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000.00	335,000.00
1693	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	330,000.00	330,000.00
1694	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254,000.00	254,000.00
1695	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	248,000.00	248,000.00

1696	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
1697	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
1698	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	254,000.00	254,000.00
1699	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	248,000.00	248,000.00
1700	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
1701	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000.00	335,000.00
1702	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000.00	320,000.00
1703	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
1704	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	330,000.00	330,000.00
1705	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000.00	234,000.00
1706	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000.00	225,000.00
1707	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	231,000.00	231,000.00
1708	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162,000.00	162,000.00
1709	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	158,000.00	158,000.00
1710	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
1711	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
1712	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
1713	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
1714	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254,000.00	254,000.00
1715	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	248,000.00	248,000.00
1716	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
1717	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
1718	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254,000.00	254,000.00
1719	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	248,000.00	248,000.00
1720	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
1721	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000.00	335,000.00
1722	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
1723	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	330,000.00	330,000.00
1724	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254,000.00	254,000.00
1725	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	248,000.00	248,000.00
1726	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	234,000.00	234,000.00
1727	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	225,000.00	225,000.00

1728	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	231,000.00	231,000.00
1729	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000.00	144,000.00
1730	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135,000.00	135,000.00
1731	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	141,000.00	141,000.00
1732	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000.00	234,000.00
1733	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000.00	225,000.00
1734	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	231,000.00	231,000.00
1735	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162,000.00	162,000.00
1736	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	158,000.00	158,000.00
1737	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319,000.00	319,000.00
1738	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	310,000.00	310,000.00
1739	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	316,000.00	316,000.00
1740	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000.00	234,000.00
1741	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000.00	234,000.00
1742	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000.00	234,000.00
1743	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231,000.00	231,000.00
1744	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000.00	225,000.00
1745	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000.00	225,000.00
1746	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231,000.00	231,000.00
1747	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	231,000.00	231,000.00
1748	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162,000.00	162,000.00
1749	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	158,000.00	158,000.00
1750	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000.00	399,000.00
1751	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	395,000.00	395,000.00
1752	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000.00	259,000.00
1753	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000.00	259,000.00
1754	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	256,000.00	256,000.00
1755	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000.00	250,000.00
1756	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	256,000.00	256,000.00
1757	10.1898	Khám Ngoại	30,500.00	30,500.00
1758	10.1898	Khám Ngoại	29,000.00	29,000.00
1759	10.9003.0200	Thay băng	57,600.00	57,600.00
1760	10.9003.0200	Thay băng	56,800.00	56,800.00
1761	10.9003.0201	Thay băng	82,400.00	82,400.00
1762	10.9003.0201	Thay băng	81,600.00	81,600.00
1763	10.9003.0202	Thay băng	112,000.00	112,000.00
1764	10.9003.0202	Thay băng	111,000.00	111,000.00
1765	10.9003.0203	Thay băng	134,000.00	134,000.00
1766	10.9003.0203	Thay băng	132,000.00	132,000.00
1767	10.9003.0204	Thay băng	179,000.00	179,000.00
1768	10.9003.0204	Thay băng	177,000.00	177,000.00

1769	10.9004.0075	Cắt chỉ	32,900.00	32,900.00
1770	10.9004.0075	Cắt chỉ	32,000.00	32,000.00
1771	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	178,000.00	178,000.00
1772	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	176,000.00	176,000.00
1773	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	237,000.00	237,000.00
1774	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	233,000.00	233,000.00
1775	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	257,000.00	257,000.00
1776	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	253,000.00	253,000.00
1777	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	305,000.00	305,000.00
1778	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	299,000.00	299,000.00
1779	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000.00	410,000.00
1780	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	392,000.00	392,000.00
1781	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	405,000.00	405,000.00
1782	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000.00	242,000.00
1783	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	235,000.00	235,000.00
1784	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	240,000.00	240,000.00
1785	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410,000.00	410,000.00
1786	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	392,000.00	392,000.00
1787	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	405,000.00	405,000.00
1788	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242,000.00	242,000.00
1789	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235,000.00	235,000.00
1790	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	240,000.00	240,000.00

1791	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000.00	2,269,000.00
1792	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,151,000.00	2,151,000.00
1793	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,234,000.00	2,234,000.00
1794	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000.00	2,269,000.00
1795	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,151,000.00	2,151,000.00
1796	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,234,000.00	2,234,000.00
1797	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000.00	2,298,000.00
1798	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,180,000.00	2,180,000.00
1799	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,263,000.00	2,263,000.00
1800	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000.00	2,298,000.00
1801	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,180,000.00	2,180,000.00
1802	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,263,000.00	2,263,000.00
1803	11.1898	Khám Bỏng	30,500.00	30,500.00
1804	11.1898	Khám Bỏng	29,000.00	29,000.00
1805	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705,000.00	705,000.00
1806	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	697,000.00	697,000.00
1807	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	984,000.00	984,000.00
1808	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	973,000.00	973,000.00
1809	12.1898	Khám Ung bướu	30,500.00	30,500.00
1810	12.1898	Khám Ung bướu	29,000.00	29,000.00
1811	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000.00	2,945,000.00
1812	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,773,000.00	2,773,000.00
1813	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,894,000.00	2,894,000.00
1814	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000.00	2,332,000.00
1815	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,223,000.00	2,223,000.00
1816	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,300,000.00	2,300,000.00
1817	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000.00	1,002,000.00
1818	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	927,000.00	927,000.00

1819	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	980,000.00	980,000.00
1820	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000.00	1,227,000.00
1821	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,114,000.00	1,114,000.00
1822	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,193,000.00	1,193,000.00
1823	13.0027.0617	Forceps	952,000.00	952,000.00
1824	13.0027.0617	Forceps	877,000.00	877,000.00
1825	13.0027.0617	Forceps	930,000.00	930,000.00
1826	13.0028.0617	Giác hút	952,000.00	952,000.00
1827	13.0028.0617	Giác hút	877,000.00	877,000.00
1828	13.0028.0617	Giác hút	930,000.00	930,000.00
1829	13.0029.0716	Soi ối	48,500.00	48,500.00
1830	13.0029.0716	Soi ối	47,700.00	47,700.00
1831	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000.00	1,564,000.00
1832	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,525,000.00	1,525,000.00
1833	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,552,000.00	1,552,000.00
1834	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000.00	2,248,000.00
1835	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000.00	2,147,000.00
1836	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,218,000.00	2,218,000.00
1837	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000.00	706,000.00
1838	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675,000.00	675,000.00
1839	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697,000.00	697,000.00
1840	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600.00	85,600.00
1841	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82,100.00	82,100.00
1842	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	84,600.00	84,600.00
1843	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000.00	281,000.00
1844	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268,000.00	268,000.00
1845	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277,000.00	277,000.00
1846	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344,000.00	344,000.00
1847	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	331,000.00	331,000.00
1848	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	340,000.00	340,000.00
1849	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	549,000.00	549,000.00
1850	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	536,000.00	536,000.00
1851	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	545,000.00	545,000.00
1852	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000.00	117,000.00
1853	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109,000.00	109,000.00
1854	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115,000.00	115,000.00
1855	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	807,000.00	807,000.00
1856	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000.00	781,000.00
1857	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	799,000.00	799,000.00

1858	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000.00	2,612,000.00
1859	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,524,000.00	2,524,000.00
1860	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,586,000.00	2,586,000.00
1861	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000.00	1,898,000.00
1862	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000.00	1,810,000.00
1863	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,872,000.00	1,872,000.00
1864	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000.00	831,000.00
1865	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000.00	783,000.00
1866	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	817,000.00	817,000.00
1867	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000.00	790,000.00
1868	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000.00	753,000.00
1869	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779,000.00	779,000.00
1870	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382,000.00	382,000.00
1871	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378,000.00	378,000.00
1872	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	682,000.00	682,000.00
1873	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	658,000.00	658,000.00
1874	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000.00	835,000.00
1875	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824,000.00	824,000.00
1876	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000.00	280,000.00
1877	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	276,000.00	276,000.00
1878	13.0163.0602	Chích áp xe vú	219,000.00	219,000.00
1879	13.0163.0602	Chích áp xe vú	206,000.00	206,000.00
1880	13.0163.0602	Chích áp xe vú	215,000.00	215,000.00
1881	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	61,500.00	61,500.00
1882	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	60,700.00	60,700.00
1883	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	984,000.00	984,000.00
1884	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	973,000.00	973,000.00
1885	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100.00	90,100.00
1886	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	88,700.00	88,700.00
1887	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479,000.00	479,000.00
1888	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	473,000.00	473,000.00
1889	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396,000.00	396,000.00
1890	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383,000.00	383,000.00

1891	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392,000.00	392,000.00
1892	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000.00	183,000.00
1893	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	177,000.00	177,000.00
1894	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	181,000.00	181,000.00
1895	13.1898	Khám Phụ sản	30,500.00	30,500.00
1896	13.1898	Khám Phụ sản	29,000.00	29,000.00
1897	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	809,000.00	809,000.00
1898	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	809,000.00	809,000.00
1899	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774,000.00	774,000.00
1900	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774,000.00	774,000.00
1901	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	798,000.00	798,000.00
1902	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	798,000.00	798,000.00
1903	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	693,000.00	693,000.00
1904	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000.00	645,000.00
1905	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	679,000.00	679,000.00
1906	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	64,400.00	64,400.00
1907	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	63,600.00	63,600.00
1908	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	36,700.00	36,700.00
1909	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	36,200.00	36,200.00
1910	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78,400.00	78,400.00
1911	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	75,600.00	75,600.00
1912	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	77,600.00	77,600.00
1913	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	41,600.00	41,600.00
1914	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	39,000.00	39,000.00
1915	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	40,800.00	40,800.00
1916	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	186,000.00	186,000.00
1917	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	173,000.00	173,000.00
1918	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	182,000.00	182,000.00
1919	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500.00	52,500.00
1920	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600.00	49,600.00
1921	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	51,700.00	51,700.00
1922	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,400.00	11,400.00
1923	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,000.00	10,000.00
1924	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,000.00	11,000.00
1925	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,400.00	11,400.00

1926	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,000.00	10,000.00
1927	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,000.00	11,000.00
1928	14.1898	Khám Mắt	30,500.00	30,500.00
1929	14.1898	Khám Mắt	29,000.00	29,000.00
1930	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	61,200.00	61,200.00
1931	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	60,200.00	60,200.00
1932	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155,000.00	155,000.00
1933	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	150,000.00	150,000.00
1934	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	154,000.00	154,000.00
1935	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	155,000.00	155,000.00
1936	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	154,000.00	154,000.00
1937	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	52,600.00	52,600.00
1938	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	47,900.00	47,900.00
1939	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	51,200.00	51,200.00
1940	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20,500.00	20,500.00
1941	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20,000.00	20,000.00
1942	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20,400.00	20,400.00
1943	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900.00	62,900.00
1944	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	60,000.00	60,000.00
1945	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,000.00	62,000.00
1946	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	116,000.00	116,000.00
1947	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	107,000.00	107,000.00
1948	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	113,000.00	113,000.00
1949	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	669,000.00	660,000.00
1950	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000.00	194,000.00
1951	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187,000.00	187,000.00
1952	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	192,000.00	192,000.00
1953	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	669,000.00	660,000.00
1954	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	192,000.00	187,000.00
1955	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,800.00	40,800.00
1956	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,000.00	40,000.00
1957	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,600.00	40,600.00
1958	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,800.00	40,800.00
1959	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,000.00	40,000.00
1960	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,600.00	40,600.00
1961	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	193,000.00	193,000.00
1962	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	189,000.00	189,000.00
1963	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20,500.00	20,500.00
1964	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20,000.00	20,000.00
1965	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	20,400.00	20,400.00
1966	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	568,000.00	568,000.00

1967	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	555,000.00	555,000.00
1968	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	564,000.00	564,000.00
1969	15.0220.0206	Thay canuyn	247,000.00	247,000.00
1970	15.0220.0206	Thay canuyn	245,000.00	245,000.00
1971	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20,400.00	20,400.00
1972	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	17,600.00	17,600.00
1973	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	19,600.00	19,600.00
1974	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178,000.00	178,000.00
1975	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	172,000.00	172,000.00
1976	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	176,000.00	176,000.00
1977	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237,000.00	237,000.00
1978	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	224,000.00	224,000.00
1979	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	233,000.00	233,000.00
1980	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	257,000.00	257,000.00
1981	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	244,000.00	244,000.00
1982	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	253,000.00	253,000.00
1983	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	305,000.00	305,000.00
1984	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	286,000.00	286,000.00
1985	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	299,000.00	299,000.00
1986	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000.00	186,000.00
1987	15.1898	Khám Tai mũi họng	30,500.00	30,500.00
1988	15.1898	Khám Tai mũi họng	29,000.00	29,000.00
1989	15.9001.2048	Nội soi Mũi xoang	40,000.00	40,000.00
1990	15.9001.2048	Nội soi Mũi xoang	40,000.00	40,000.00
1991	16.0043.1021	Lấy cao răng	77,000.00	77,000.00
1992	16.0043.1021	Lấy cao răng	75,200.00	75,200.00
1993	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000.00	337,000.00
1994	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000.00	337,000.00
1995	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	333,000.00	333,000.00
1996	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000.00	324,000.00
1997	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	333,000.00	333,000.00
1998	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000.00	337,000.00
1999	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333,000.00	333,000.00
2000	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000.00	207,000.00
2001	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	150,000.00	194,000.00
2002	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	203,000.00	203,000.00
2003	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000.00	102,000.00
2004	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	87,000.00	98,600.00
2005	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	101,000.00	101,000.00
2006	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000.00	190,000.00
2007	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	144,000.00	180,000.00

2008	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	187,000.00	187,000.00
2009	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207,000.00	207,000.00
2010	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	150,000.00	194,000.00
2011	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	203,000.00	203,000.00
2012	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000.00	158,000.00
2013	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	156,000.00	156,000.00
2014	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	212,000.00	212,000.00
2015	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	208,000.00	208,000.00
2016	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000.00	212,000.00
2017	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	208,000.00	208,000.00
2018	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,461,000.00	2,461,000.00
2019	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,414,000.00	2,414,000.00
2020	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000.00	103,000.00
2021	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000.00	100,000.00
2022	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	102,000.00	102,000.00
2023	16.1898	Khám Răng hàm mặt	30,500.00	30,500.00
2024	16.1898	Khám Răng hàm mặt	29,000.00	29,000.00
2025	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900.00	34,900.00
2026	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	32,500.00	32,500.00
2027	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	40,700.00	40,700.00
2028	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	34,200.00	34,200.00
2029	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,400.00	45,400.00
2030	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	44,000.00	44,000.00
2031	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,000.00	45,000.00
2032	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400.00	41,400.00
2033	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	40,000.00	40,000.00
2034	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,000.00	41,000.00
2035	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45,600.00	45,600.00
2036	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	44,400.00	44,400.00
2037	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45,200.00	45,200.00
2038	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200.00	35,200.00
2039	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	33,000.00	33,000.00
2040	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	41,100.00	41,100.00
2041	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	34,600.00	34,600.00
2042	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800.00	45,800.00
2043	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800.00	45,800.00
2044	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,200.00	45,200.00
2045	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	43,800.00	43,800.00

2046	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,200.00	45,200.00
2047	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300.00	42,300.00
2048	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	44,500.00	44,500.00
2049	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	41,100.00	41,100.00
2050	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900.00	46,900.00
2051	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	44,500.00	44,500.00
2052	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	45,400.00	45,400.00
2053	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	46,900.00	46,900.00
2054	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	44,500.00	44,500.00
2055	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	45,400.00	45,400.00
2056	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	46,900.00	46,900.00
2057	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	44,500.00	44,500.00
2058	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	45,400.00	45,400.00
2059	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	29,000.00	29,000.00
2060	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	27,300.00	27,300.00
2061	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	28,500.00	28,500.00
2062	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	29,000.00	29,000.00
2063	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27,300.00	27,300.00
2064	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	28,500.00	28,500.00
2065	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000.00	29,000.00
2066	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	27,300.00	27,300.00
2067	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	28,500.00	28,500.00
2068	17.0044.0268	Tập đi với gậy	29,000.00	29,000.00
2069	17.0044.0268	Tập đi với gậy	27,300.00	27,300.00
2070	17.0044.0268	Tập đi với gậy	28,500.00	28,500.00
2071	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	29,000.00	29,000.00
2072	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	27,300.00	27,300.00
2073	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	28,500.00	28,500.00
2074	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000.00	29,000.00
2075	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	27,300.00	27,300.00
2076	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	28,500.00	28,500.00
2077	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	29,000.00	29,000.00
2078	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	27,300.00	27,300.00
2079	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	28,500.00	28,500.00
2080	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29,000.00	29,000.00

2081	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	27,300.00	27,300.00
2082	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	28,500.00	28,500.00
2083	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	29,000.00	29,000.00
2084	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	27,300.00	27,300.00
2085	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	28,500.00	28,500.00
2086	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000.00	29,000.00
2087	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	27,300.00	27,300.00
2088	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	28,500.00	28,500.00
2089	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	29,000.00	29,000.00
2090	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	27,300.00	27,300.00
2091	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	28,500.00	28,500.00
2092	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	46,900.00	46,900.00
2093	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	44,500.00	44,500.00
2094	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	45,400.00	45,400.00
2095	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46,900.00	46,900.00
2096	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	44,500.00	44,500.00
2097	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	45,400.00	45,400.00
2098	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	11,200.00	11,200.00
2099	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	10,800.00	10,800.00
2100	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000.00	29,000.00
2101	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	28,500.00	28,500.00
2102	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11,200.00	11,200.00
2103	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	9,800.00	9,800.00
2104	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	10,800.00	10,800.00
2105	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	30,100.00	30,100.00
2106	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29,000.00	29,000.00
2107	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	29,700.00	29,700.00
2108	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	30,100.00	30,100.00
2109	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29,000.00	29,000.00
2110	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	29,700.00	29,700.00
2111	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800.00	41,800.00
2112	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	38,000.00	38,000.00
2113	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	59,500.00	59,500.00
2114	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	40,600.00	40,600.00
2115	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700.00	50,700.00
2116	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45,000.00	45,000.00
2117	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	87,000.00	87,000.00
2118	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	49,000.00	49,000.00
2119	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	41,800.00	41,800.00

2120	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	38,000.00	38,000.00
2121	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	40,700.00	40,700.00
2122	17.0104.0263	Tập nuốt	158,000.00	158,000.00
2123	17.0104.0263	Tập nuốt	152,000.00	152,000.00
2124	17.0104.0263	Tập nuốt	156,000.00	156,000.00
2125	17.0104.0264	Tập nuốt	128,000.00	128,000.00
2126	17.0104.0264	Tập nuốt	122,000.00	122,000.00
2127	17.0104.0264	Tập nuốt	126,000.00	126,000.00
2128	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	59,500.00	59,500.00
2129	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	52,400.00	52,400.00
2130	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	57,400.00	57,400.00
2131	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	106,000.00	106,000.00
2132	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	98,800.00	98,800.00
2133	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	103,000.00	103,000.00
2134	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	106,000.00	106,000.00
2135	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	98,800.00	98,800.00
2136	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	103,000.00	103,000.00
2137	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	35,500.00	35,500.00
2138	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	35,000.00	35,000.00
2139	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	35,400.00	35,400.00
2140	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28,500.00	28,500.00
2141	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	24,300.00	24,300.00
2142	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	27,200.00	27,200.00
2143	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	30,500.00	30,500.00
2144	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	29,000.00	29,000.00
2145	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43,900.00	43,900.00
2146	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43,900.00	43,900.00
2147	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	42,100.00	42,100.00
2148	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	38,000.00	38,000.00
2149	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,000.00	49,000.00
2150	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	42,100.00	42,100.00
2151	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900.00	43,900.00
2152	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	38,000.00	38,000.00
2153	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,000.00	49,000.00
2154	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	42,100.00	42,100.00
2155	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900.00	43,900.00
2156	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38,000.00	38,000.00
2157	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,000.00	49,000.00

2158	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42,100.00	42,100.00
2159	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900.00	43,900.00
2160	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	38,000.00	38,000.00
2161	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,000.00	49,000.00
2162	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	42,100.00	42,100.00
2163	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900.00	43,900.00
2164	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	38,000.00	38,000.00
2165	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,000.00	49,000.00
2166	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	42,100.00	42,100.00
2167	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900.00	43,900.00
2168	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	38,000.00	38,000.00
2169	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,000.00	49,000.00
2170	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	42,100.00	42,100.00
2171	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900.00	43,900.00
2172	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	38,000.00	38,000.00
2173	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49,000.00	49,000.00
2174	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	42,100.00	42,100.00
2175	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900.00	43,900.00
2176	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	38,000.00	38,000.00
2177	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49,000.00	49,000.00
2178	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	42,100.00	42,100.00
2179	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900.00	43,900.00
2180	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	38,000.00	38,000.00
2181	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49,000.00	49,000.00
2182	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	42,100.00	42,100.00
2183	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900.00	43,900.00
2184	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	38,000.00	38,000.00
2185	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49,000.00	49,000.00
2186	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	42,100.00	42,100.00
2187	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	43,900.00	43,900.00
2188	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	42,100.00	42,100.00
2189	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900.00	43,900.00
2190	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	42,100.00	42,100.00
2191	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2192	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2193	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2194	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00

2195	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2196	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2197	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	50,200.00	50,200.00
2198	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	47,000.00	47,000.00
2199	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	49,200.00	49,200.00
2200	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200.00	50,200.00
2201	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	47,000.00	47,000.00
2202	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	49,200.00	49,200.00
2203	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	56,200.00	56,200.00
2204	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	53,000.00	53,000.00
2205	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	55,200.00	55,200.00
2206	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	50,200.00	50,200.00
2207	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	47,000.00	47,000.00
2208	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	49,200.00	49,200.00
2209	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97,200.00	97,200.00
2210	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	96,200.00	96,200.00
2211	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	50,200.00	50,200.00
2212	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	47,000.00	47,000.00
2213	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	49,200.00	49,200.00
2214	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	50,200.00	50,200.00
2215	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	47,000.00	47,000.00
2216	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	49,200.00	49,200.00
2217	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50,200.00	50,200.00
2218	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	47,000.00	47,000.00
2219	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	49,200.00	49,200.00
2220	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	50,200.00	50,200.00
2221	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	47,000.00	47,000.00
2222	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	49,200.00	49,200.00
2223	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	50,200.00	50,200.00
2224	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	47,000.00	47,000.00
2225	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	49,200.00	49,200.00
2226	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	50,200.00	50,200.00
2227	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	47,000.00	47,000.00
2228	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	49,200.00	49,200.00
2229	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	50,200.00	50,200.00
2230	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	47,000.00	47,000.00
2231	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	49,200.00	49,200.00

2232	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	50,200.00	50,200.00
2233	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	47,000.00	47,000.00
2234	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	49,200.00	49,200.00
2235	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	50,200.00	50,200.00
2236	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	47,000.00	47,000.00
2237	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	49,200.00	49,200.00
2238	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2239	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2240	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2241	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69,200.00	69,200.00
2242	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	66,000.00	66,000.00
2243	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68,200.00	68,200.00
2244	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	50,200.00	50,200.00
2245	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	47,000.00	47,000.00
2246	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	49,200.00	49,200.00
2247	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2248	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2249	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2250	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2251	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2252	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2253	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69,200.00	69,200.00
2254	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	66,000.00	66,000.00
2255	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68,200.00	68,200.00
2256	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2257	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2258	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2259	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	69,200.00	69,200.00

2260	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	66,000.00	66,000.00
2261	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	68,200.00	68,200.00
2262	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2263	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2264	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2265	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56,200.00	56,200.00
2266	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	53,000.00	53,000.00
2267	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	55,200.00	55,200.00
2268	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	56,200.00	56,200.00
2269	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	53,000.00	53,000.00
2270	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	55,200.00	55,200.00
2271	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56,200.00	56,200.00
2272	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53,000.00	53,000.00
2273	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	55,200.00	55,200.00
2274	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56,200.00	56,200.00
2275	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	53,000.00	53,000.00
2276	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	55,200.00	55,200.00
2277	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2278	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2279	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2280	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2281	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2282	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2283	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2284	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2285	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2286	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	56,200.00	56,200.00
2287	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	53,000.00	53,000.00
2288	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	55,200.00	55,200.00
2289	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2290	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00

2291	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2292	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2293	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2294	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2295	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2296	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2297	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2298	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56,200.00	56,200.00
2299	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	53,000.00	53,000.00
2300	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	55,200.00	55,200.00
2301	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56,200.00	56,200.00
2302	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	53,000.00	53,000.00
2303	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	55,200.00	55,200.00
2304	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2305	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2306	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2307	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2308	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2309	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2310	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69,200.00	69,200.00
2311	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	66,000.00	66,000.00
2312	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68,200.00	68,200.00
2313	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,200.00	69,200.00
2314	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	66,000.00	66,000.00
2315	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68,200.00	68,200.00
2316	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2317	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2318	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00

2319	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200.00	69,200.00
2320	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	66,000.00	66,000.00
2321	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200.00	68,200.00
2322	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56,200.00	56,200.00
2323	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	53,000.00	53,000.00
2324	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	55,200.00	55,200.00
2325	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69,200.00	69,200.00
2326	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	66,000.00	66,000.00
2327	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	68,200.00	68,200.00
2328	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	56,200.00	56,200.00
2329	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	53,000.00	53,000.00
2330	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	55,200.00	55,200.00
2331	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	56,200.00	56,200.00
2332	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	53,000.00	53,000.00
2333	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	55,200.00	55,200.00
2334	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69,200.00	69,200.00
2335	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	66,000.00	66,000.00
2336	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68,200.00	68,200.00
2337	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69,200.00	69,200.00
2338	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	66,000.00	66,000.00
2339	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68,200.00	68,200.00
2340	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	56,200.00	56,200.00
2341	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	53,000.00	53,000.00
2342	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	55,200.00	55,200.00
2343	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56,200.00	56,200.00
2344	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	53,000.00	53,000.00
2345	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	55,200.00	55,200.00
2346	18.9001.0011	Chụp Blondeau + Hirtz [Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm]	53,000.00	53,000.00
2347	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104,000.00	104,000.00
2348	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104,000.00	104,000.00
2349	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104,000.00	104,000.00
2350	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	103,000.00	103,000.00

2351	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	100,000.00	100,000.00
2352	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	100,000.00	100,000.00
2353	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	202,000.00	202,000.00
2354	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	202,000.00	202,000.00
2355	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	103,000.00	103,000.00
2356	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	103,000.00	103,000.00
2357	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40,000.00	40,000.00
2358	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40,000.00	40,000.00
2359	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000.00	244,000.00
2360	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000.00	244,000.00
2361	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000.00	244,000.00
2362	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	240,000.00	240,000.00
2363	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	240,000.00	240,000.00
2364	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	231,000.00	231,000.00
2365	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	240,000.00	240,000.00
2366	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	73,000.00	73,000.00
2367	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	71,500.00	71,500.00
2368	21.0014.1778	Điện tim thường	32,800.00	32,800.00
2369	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25,900.00	25,900.00
2370	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	25,300.00	25,300.00
2371	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	130,000.00	130,000.00
2372	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	128,000.00	128,000.00
2373	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	129,000.00	129,000.00
2374	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63,500.00	63,500.00
2375	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61,600.00	61,600.00
2376	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	62,900.00	62,900.00
2377	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500.00	63,500.00

2378	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	61,600.00	61,600.00
2379	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	62,900.00	62,900.00
2380	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	55,300.00	55,300.00
2381	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	53,700.00	53,700.00
2382	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	54,800.00	54,800.00
2383	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40,400.00	40,400.00
2384	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	39,200.00	39,200.00
2385	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40,000.00	40,000.00
2386	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,400.00	40,400.00
2387	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	39,200.00	39,200.00
2388	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,000.00	40,000.00
2389	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	40,400.00	40,400.00
2390	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	39,200.00	39,200.00
2391	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	40,000.00	40,000.00
2392	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56,500.00	56,500.00

2393	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	54,800.00	54,800.00
2394	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56,000.00	56,000.00
2395	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,500.00	56,500.00
2396	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	54,800.00	54,800.00
2397	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,000.00	56,000.00
2398	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000.00	102,000.00
2399	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100,000.00	100,000.00
2400	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000.00	102,000.00
2401	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000.00	102,000.00
2402	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	100,000.00	100,000.00
2403	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000.00	102,000.00
2404	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600.00	12,600.00
2405	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300.00	12,300.00
2406	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,500.00	12,500.00
2407	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48,400.00	48,400.00
2408	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	47,000.00	47,000.00
2409	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48,000.00	48,000.00
2410	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,900.00	14,900.00
2411	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,500.00	14,500.00
2412	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,800.00	14,800.00

2413	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	415,000.00	415,000.00
2414	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	407,000.00	407,000.00
2415	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	413,000.00	413,000.00
2416	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	31,100.00	31,100.00
2417	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	30,200.00	30,200.00
2418	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	30,800.00	30,800.00
2419	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900.00	36,900.00
2420	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35,800.00	35,800.00
2421	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,500.00	36,500.00
2422	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400.00	40,400.00
2423	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	39,200.00	39,200.00
2424	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,000.00	40,000.00
2425	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800.00	65,800.00
2426	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63,800.00	63,800.00
2427	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,200.00	65,200.00
2428	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	69,300.00	69,300.00
2429	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	67,200.00	67,200.00
2430	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	68,700.00	68,700.00
2431	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69,300.00	69,300.00
2432	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	67,200.00	67,200.00
2433	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	68,700.00	68,700.00
2434	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400.00	26,400.00
2435	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25,700.00	25,700.00
2436	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,200.00	26,200.00
2437	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900.00	36,900.00
2438	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35,800.00	35,800.00
2439	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,500.00	36,500.00
2440	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	34,600.00	34,600.00

2441	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	33,600.00	33,600.00
2442	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	34,300.00	34,300.00
2443	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100.00	23,100.00
2444	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400.00	22,400.00
2445	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,900.00	22,900.00
2446	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600.00	34,600.00
2447	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	33,600.00	33,600.00
2448	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,300.00	34,300.00
2449	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300.00	17,300.00
2450	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	16,800.00	16,800.00
2451	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,100.00	17,100.00
2452	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,600.00	34,600.00
2453	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	33,600.00	33,600.00
2454	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,300.00	34,300.00
2455	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100.00	39,100.00
2456	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38,000.00	38,000.00
2457	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38,800.00	38,800.00
2458	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39,100.00	39,100.00
2459	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38,000.00	38,000.00
2460	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38,800.00	38,800.00
2461	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	207,000.00	207,000.00
2462	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	201,000.00	201,000.00
2463	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	205,000.00	205,000.00
2464	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	207,000.00	207,000.00
2465	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	201,000.00	201,000.00
2466	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	205,000.00	205,000.00
2467	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	39,100.00	39,100.00
2468	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	38,000.00	38,000.00

2469	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	38,800.00	38,800.00
2470	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,700.00	57,700.00
2471	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	56,000.00	56,000.00
2472	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,200.00	57,200.00
2473	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100.00	23,100.00
2474	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,400.00	22,400.00
2475	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,900.00	22,900.00
2476	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700.00	20,700.00
2477	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,100.00	20,100.00
2478	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,500.00	20,500.00
2479	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46,200.00	46,200.00
2480	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	44,800.00	44,800.00
2481	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	45,800.00	45,800.00
2482	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800.00	28,800.00
2483	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,000.00	28,000.00
2484	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,600.00	28,600.00
2485	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	86,600.00	86,600.00

2486	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	84,000.00	84,000.00
2487	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	85,800.00	85,800.00
2488	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	86,600.00	86,600.00
2489	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000.00	84,000.00
2490	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	85,800.00	85,800.00
2491	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100.00	31,100.00
2492	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30,200.00	30,200.00
2493	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30,800.00	30,800.00
2494	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	31,100.00	31,100.00
2495	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	30,200.00	30,200.00
2496	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	30,800.00	30,800.00
2497	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	38,000.00	38,000.00
2498	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	36,900.00	36,900.00
2499	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	37,700.00	37,700.00
2500	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	149,000.00	149,000.00
2501	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	145,000.00	145,000.00
2502	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	148,000.00	148,000.00
2503	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500.00	21,500.00
2504	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,200.00	21,200.00
2505	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,400.00	21,400.00
2506	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,500.00	21,500.00
2507	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,200.00	21,200.00
2508	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,400.00	21,400.00
2509	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21,500.00	21,500.00
2510	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21,200.00	21,200.00
2511	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21,400.00	21,400.00

2512	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500.00	21,500.00
2513	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,200.00	21,200.00
2514	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,400.00	21,400.00
2515	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500.00	21,500.00
2516	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,200.00	21,200.00
2517	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,400.00	21,400.00
2518	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500.00	21,500.00
2519	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,200.00	21,200.00
2520	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,400.00	21,400.00
2521	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500.00	21,500.00
2522	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,200.00	21,200.00
2523	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,400.00	21,400.00
2524	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,500.00	21,500.00
2525	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,200.00	21,200.00
2526	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,400.00	21,400.00
2527	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500.00	21,500.00
2528	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,200.00	21,200.00
2529	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,400.00	21,400.00
2530	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900.00	12,900.00
2531	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,700.00	12,700.00
2532	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,800.00	12,800.00
2533	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,100.00	16,100.00
2534	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	15,900.00	15,900.00
2535	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,000.00	16,000.00
2536	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900.00	26,900.00
2537	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,500.00	26,500.00
2538	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,800.00	26,800.00
2539	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,700.00	37,700.00
2540	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,100.00	37,100.00
2541	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37,500.00	37,500.00
2542	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,500.00	21,500.00
2543	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,200.00	21,200.00
2544	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,400.00	21,400.00
2545	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000.00	29,000.00
2546	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,600.00	28,600.00
2547	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,900.00	28,900.00
2548	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,500.00	21,500.00
2549	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,200.00	21,200.00
2550	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,400.00	21,400.00
2551	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000.00	101,000.00
2552	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	99,600.00	99,600.00

2553	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	100,000.00	100,000.00
2554	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900.00	26,900.00
2555	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,500.00	26,500.00
2556	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,800.00	26,800.00
2557	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900.00	26,900.00
2558	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,500.00	26,500.00
2559	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,800.00	26,800.00
2560	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	64,600.00	64,600.00
2561	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	63,600.00	63,600.00
2562	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	64,300.00	64,300.00
2563	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500.00	21,500.00
2564	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,200.00	21,200.00
2565	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,400.00	21,400.00
2566	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900.00	26,900.00
2567	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,500.00	26,500.00
2568	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,800.00	26,800.00
2569	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500.00	21,500.00
2570	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,200.00	21,200.00
2571	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,400.00	21,400.00
2572	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29,000.00	29,000.00
2573	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28,600.00	28,600.00
2574	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28,900.00	28,900.00
2575	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43,100.00	43,100.00
2576	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	42,400.00	42,400.00
2577	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	42,900.00	42,900.00
2578	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37,700.00	37,700.00
2579	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37,100.00	37,100.00
2580	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	37,500.00	37,500.00
2581	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24,600.00	24,600.00
2582	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24,300.00	24,300.00
2583	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	24,500.00	24,500.00
2584	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,100.00	16,100.00
2585	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	15,900.00	15,900.00
2586	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,000.00	16,000.00
2587	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13,900.00	13,900.00
2588	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13,700.00	13,700.00

2589	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13,800.00	13,800.00
2590	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13,900.00	13,900.00
2591	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13,700.00	13,700.00
2592	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13,800.00	13,800.00
2593	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,100.00	16,100.00
2594	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400.00	27,400.00
2595	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,000.00	27,000.00
2596	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	37,100.00	37,100.00
2597	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,300.00	27,300.00
2598	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,500.00	21,500.00
2599	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,200.00	21,200.00
2600	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,400.00	21,400.00
2601	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26,900.00	26,900.00
2602	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26,500.00	26,500.00
2603	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26,800.00	26,800.00
2604	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26,900.00	26,900.00
2605	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26,500.00	26,500.00
2606	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26,800.00	26,800.00
2607	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000.00	68,000.00
2608	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500.00	65,500.00
2609	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	67,200.00	67,200.00
2610	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	29,700.00	29,700.00
2611	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	29,400.00	29,400.00
2612	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000.00	68,000.00
2613	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000.00	68,000.00
2614	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67,200.00	67,200.00
2615	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500.00	65,500.00
2616	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67,200.00	67,200.00
2617	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65,600.00	65,600.00
2618	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	64,900.00	64,900.00
2619	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342,000.00	342,000.00
2620	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	338,000.00	338,000.00
2621	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000.00	156,000.00

2622	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	150,800.00	150,800.00
2623	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	57,500.00	57,500.00
2624	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	154,000.00	154,000.00
2625	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53,600.00	53,600.00
2626	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	51,700.00	51,700.00
2627	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53,000.00	53,000.00
2628	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53,600.00	53,600.00
2629	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	51,700.00	51,700.00
2630	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53,000.00	53,000.00
2631	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53,600.00	53,600.00
2632	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	51,700.00	51,700.00
2633	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53,000.00	53,000.00
2634	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000.00	130,000.00
2635	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	126,000.00	126,000.00
2636	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	129,000.00	129,000.00
2637	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000.00	130,000.00
2638	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000.00	130,000.00
2639	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	129,000.00	129,000.00
2640	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	126,000.00	126,000.00
2641	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	129,000.00	129,000.00
2642	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	114,000.00	114,000.00
2643	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	113,000.00	113,000.00
2644	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41,700.00	41,700.00
2645	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41,200.00	41,200.00
2646	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2647	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	40,200.00	41,200.00
2648	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32,100.00	32,100.00
2649	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31,000.00	31,000.00
2650	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31,800.00	31,800.00
2651	24.0305.1674	Demodex soi tươi	41,700.00	41,700.00
2652	24.0305.1674	Demodex soi tươi	41,200.00	41,200.00
2653	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2654	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	41,200.00	41,200.00
2655	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	41,700.00	41,700.00
2656	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	41,200.00	41,200.00

2657	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2658	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	41,200.00	41,200.00
2659	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	41,700.00	41,700.00
2660	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	41,200.00	41,200.00
2661	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2662	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	41,200.00	41,200.00
2663	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	41,700.00	41,700.00
2664	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	41,200.00	41,200.00
2665	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41,700.00	41,700.00
2666	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41,200.00	41,200.00
2667	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2668	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41,200.00	41,200.00
2669	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41,700.00	41,700.00
2670	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41,200.00	41,200.00
2671	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	238,000.00	238,000.00
2672	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	236,000.00	236,000.00
2673	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	41,700.00	41,700.00
2674	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	41,200.00	41,200.00
2675	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	258,000.00	258,000.00
2676	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	252,000.00	252,000.00
2677	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258,000.00	258,000.00
2678	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	252,000.00	252,000.00
2679	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000.00	1,242,000.00
2680	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,136,000.00	1,136,000.00
2681	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,211,000.00	1,211,000.00
2682	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	705,000.00	705,000.00
2683	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	697,000.00	697,000.00
2684	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2,887,000.00	2,887,000.00
2685	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2,847,000.00	2,847,000.00
2686	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000.00	3,750,000.00
2687	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000.00	3,750,000.00
2688	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,708,000.00	3,708,000.00
2689	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,686,000.00	2,686,000.00

2690	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,639,000.00	2,639,000.00
2691	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282,000.00	282,000.00
2692	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	272,000.00	272,000.00
2693	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	171,100.00	171,100.00
2694	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	162,000.00	162,000.00
2695	K02.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	149,100.00	149,100.00
2696	K02.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	141,000.00	141,000.00
2697	K02.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	121,100.00	121,100.00
2698	K02.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	115,000.00	115,000.00
2699	K03.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	282,000.00	282,000.00
2700	K03.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	272,000.00	272,000.00
2701	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171,100.00	171,100.00
2702	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	162,000.00	162,000.00
2703	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100.00	149,100.00
2704	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	141,000.00	141,000.00
2705	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	121,100.00	121,100.00
2706	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	115,000.00	115,000.00
2707	K04.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tim mạch	282,000.00	282,000.00
2708	K04.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tim mạch	272,000.00	272,000.00
2709	K04.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	171,100.00	171,100.00
2710	K04.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	162,000.00	162,000.00

2711	K04.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	149,100.00	149,100.00
2712	K04.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	141,000.00	141,000.00
2713	K04.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	121,100.00	121,100.00
2714	K04.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	115,000.00	115,000.00
2715	K05.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	282,000.00	282,000.00
2716	K05.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	272,000.00	272,000.00
2717	K05.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	171,100.00	171,100.00
2718	K05.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	162,000.00	162,000.00
2719	K05.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	149,100.00	149,100.00
2720	K05.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	141,000.00	141,000.00
2721	K05.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	121,100.00	121,100.00
2722	K05.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	115,000.00	115,000.00
2723	K06.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	282,000.00	282,000.00
2724	K06.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	272,000.00	272,000.00
2725	K06.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	171,100.00	171,100.00
2726	K06.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	162,000.00	162,000.00
2727	K06.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	149,100.00	149,100.00
2728	K06.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	141,000.00	141,000.00
2729	K06.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	121,100.00	121,100.00
2730	K06.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	115,000.00	115,000.00
2731	K07.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	282,000.00	282,000.00

2732	K07.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	272,000.00	272,000.00
2733	K07.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	171,100.00	171,100.00
2734	K07.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	162,000.00	162,000.00
2735	K07.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	149,100.00	149,100.00
2736	K07.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	141,000.00	141,000.00
2737	K07.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	121,100.00	121,100.00
2738	K07.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	115,000.00	115,000.00
2739	K08.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tiết	282,000.00	282,000.00
2740	K08.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tiết	272,000.00	272,000.00
2741	K08.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	171,100.00	171,100.00
2742	K08.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	162,000.00	162,000.00
2743	K08.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	149,100.00	149,100.00
2744	K08.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	141,000.00	141,000.00
2745	K08.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	121,100.00	121,100.00
2746	K08.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	115,000.00	115,000.00
2747	K08.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	198,300.00	198,300.00
2748	K08.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	189,000.00	189,000.00
2749	K08.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	175,600.00	175,600.00
2750	K08.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	167,000.00	167,000.00
2751	K08.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nội tiết	148,600.00	148,600.00
2752	K08.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nội tiết	142,000.00	142,000.00

2753	K09.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Dị ứng	282,000.00	282,000.00
2754	K09.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Dị ứng	272,000.00	272,000.00
2755	K09.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Dị ứng	171,100.00	171,100.00
2756	K09.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Dị ứng	162,000.00	162,000.00
2757	K09.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Dị ứng	149,100.00	149,100.00
2758	K09.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Dị ứng	141,000.00	141,000.00
2759	K09.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Dị ứng	121,100.00	121,100.00
2760	K09.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Dị ứng	115,000.00	115,000.00
2761	K11.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	282,000.00	282,000.00
2762	K11.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	272,000.00	272,000.00
2763	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171,100.00	171,100.00
2764	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	162,000.00	162,000.00
2765	K11.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	149,100.00	149,100.00
2766	K11.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	141,000.00	141,000.00
2767	K11.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	121,100.00	121,100.00
2768	K11.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	115,000.00	115,000.00
2769	K12.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Lao	282,000.00	282,000.00
2770	K12.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Lao	272,000.00	272,000.00
2771	K12.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao	171,100.00	171,100.00
2772	K12.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao	162,000.00	162,000.00
2773	K12.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	149,100.00	149,100.00
2774	K12.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	141,000.00	141,000.00
2775	K12.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	121,100.00	121,100.00
2776	K12.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	115,000.00	115,000.00
2777	K12.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	198,300.00	198,300.00

2778	K12.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	189,000.00	189,000.00
2779	K12.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	175,600.00	175,600.00
2780	K12.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	167,000.00	167,000.00
2781	K12.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Lao	148,600.00	148,600.00
2782	K12.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Lao	142,000.00	142,000.00
2783	K13.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Da liễu	282,000.00	282,000.00
2784	K13.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Da liễu	272,000.00	272,000.00
2785	K13.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Da liễu	171,100.00	171,100.00
2786	K13.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Da liễu	162,000.00	162,000.00
2787	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	149,100.00	149,100.00
2788	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	141,000.00	141,000.00
2789	K13.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Da liễu	121,100.00	121,100.00
2790	K13.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Da liễu	115,000.00	115,000.00
2791	K14.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Thần kinh	282,000.00	282,000.00
2792	K14.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Thần kinh	272,000.00	272,000.00
2793	K14.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Thần kinh	171,100.00	171,100.00
2794	K14.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Thần kinh	162,000.00	162,000.00
2795	K14.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Thần kinh	149,100.00	149,100.00
2796	K14.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Thần kinh	141,000.00	141,000.00
2797	K14.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Thần kinh	121,100.00	121,100.00
2798	K14.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Thần kinh	115,000.00	115,000.00

2799	K15.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Tâm thần	282,000.00	282,000.00
2800	K15.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Tâm thần	272,000.00	272,000.00
2801	K15.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	171,100.00	171,100.00
2802	K15.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	162,000.00	162,000.00
2803	K15.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tâm thần	149,100.00	149,100.00
2804	K15.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tâm thần	141,000.00	141,000.00
2805	K15.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tâm thần	121,100.00	121,100.00
2806	K15.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tâm thần	115,000.00	115,000.00
2807	K16.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	282,000.00	282,000.00
2808	K16.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	272,000.00	272,000.00
2809	K16.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	171,100.00	171,100.00
2810	K16.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	162,000.00	162,000.00
2811	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	149,100.00	149,100.00
2812	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	141,000.00	141,000.00
2813	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100.00	121,100.00
2814	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	115,000.00	115,000.00
2815	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	36,330.00	36,330.00
2816	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	34,500.00	
2817	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	282,000.00	282,000.00
2818	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	272,000.00	272,000.00
2819	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171,100.00	171,100.00
2820	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	162,000.00	162,000.00
2821	K18.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	149,100.00	149,100.00
2822	K18.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	141,000.00	141,000.00
2823	K18.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	121,100.00	121,100.00

2824	K18.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	115,000.00	115,000.00
2825	K18.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	198,300.00	198,300.00
2826	K18.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	189,000.00	189,000.00
2827	K18.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	175,600.00	175,600.00
2828	K18.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	167,000.00	167,000.00
2829	K18.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	148,600.00	148,600.00
2830	K18.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	142,000.00	142,000.00
2831	K19.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	282,000.00	282,000.00
2832	K19.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272,000.00	272,000.00
2833	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149,100.00	149,100.00
2834	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	141,000.00	141,000.00
2835	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	198,300.00	198,300.00
2836	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	189,000.00	189,000.00
2837	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	175,600.00	175,600.00
2838	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	167,000.00	167,000.00
2839	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	148,600.00	148,600.00
2840	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	142,000.00	142,000.00
2841	K20.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	282,000.00	282,000.00
2842	K20.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	272,000.00	272,000.00
2843	K20.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	149,100.00	149,100.00
2844	K20.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	141,000.00	141,000.00
2845	K20.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	198,300.00	198,300.00

2846	K20.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	189,000.00	189,000.00
2847	K20.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	175,600.00	175,600.00
2848	K20.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	167,000.00	167,000.00
2849	K20.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	148,600.00	148,600.00
2850	K20.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	142,000.00	142,000.00
2851	K21.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	282,000.00	282,000.00
2852	K21.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	272,000.00	272,000.00
2853	K21.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	149,100.00	149,100.00
2854	K21.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	141,000.00	141,000.00
2855	K21.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	198,300.00	198,300.00
2856	K21.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	189,000.00	189,000.00
2857	K21.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	175,600.00	175,600.00
2858	K21.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	167,000.00	167,000.00
2859	K21.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	148,600.00	148,600.00
2860	K21.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	142,000.00	142,000.00
2861	K22.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	282,000.00	282,000.00
2862	K22.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	272,000.00	272,000.00
2863	K22.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	149,100.00	149,100.00
2864	K22.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	141,000.00	141,000.00
2865	K22.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	198,300.00	198,300.00
2866	K22.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	189,000.00	189,000.00

2867	K22.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	175,600.00	175,600.00
2868	K22.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	167,000.00	167,000.00
2869	K22.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	148,600.00	148,600.00
2870	K22.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	142,000.00	142,000.00
2871	K23.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	282,000.00	282,000.00
2872	K23.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	272,000.00	272,000.00
2873	K23.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	149,100.00	149,100.00
2874	K23.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	141,000.00	141,000.00
2875	K23.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	198,300.00	198,300.00
2876	K23.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	189,000.00	189,000.00
2877	K23.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	175,600.00	175,600.00
2878	K23.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	167,000.00	167,000.00
2879	K23.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	148,600.00	148,600.00
2880	K23.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	142,000.00	142,000.00
2881	K24.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	282,000.00	282,000.00
2882	K24.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	272,000.00	272,000.00
2883	K24.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	149,100.00	149,100.00
2884	K24.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	141,000.00	141,000.00
2885	K24.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	198,300.00	198,300.00
2886	K24.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	189,000.00	189,000.00
2887	K24.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	175,600.00	175,600.00

2888	K24.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	167,000.00	167,000.00
2889	K24.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	148,600.00	148,600.00
2890	K24.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	142,000.00	142,000.00
2891	K25.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Bỏng	282,000.00	282,000.00
2892	K25.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Bỏng	272,000.00	272,000.00
2893	K25.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Bỏng	198,300.00	198,300.00
2894	K25.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Bỏng	189,000.00	189,000.00
2895	K25.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Bỏng	175,600.00	175,600.00
2896	K25.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Bỏng	167,000.00	167,000.00
2897	K25.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Bỏng	148,600.00	148,600.00
2898	K25.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Bỏng	142,000.00	142,000.00
2899	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ sản	282,000.00	282,000.00
2900	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ sản	272,000.00	272,000.00
2901	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100.00	149,100.00
2902	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	141,000.00	141,000.00
2903	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	198,300.00	198,300.00
2904	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	189,000.00	189,000.00
2905	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	175,600.00	175,600.00
2906	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	167,000.00	167,000.00
2907	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	148,600.00	148,600.00
2908	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	142,000.00	142,000.00

2909	K28.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	282,000.00	282,000.00
2910	K28.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	272,000.00	272,000.00
2911	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	149,100.00	149,100.00
2912	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	141,000.00	141,000.00
2913	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	198,300.00	198,300.00
2914	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	189,000.00	189,000.00
2915	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	175,600.00	175,600.00
2916	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	167,000.00	167,000.00
2917	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	148,600.00	148,600.00
2918	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	142,000.00	142,000.00
2919	K29.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	282,000.00	282,000.00
2920	K29.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	272,000.00	272,000.00
2921	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	149,100.00	149,100.00
2922	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	141,000.00	141,000.00
2923	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	198,300.00	198,300.00
2924	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	189,000.00	189,000.00
2925	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	175,600.00	175,600.00
2926	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	167,000.00	167,000.00
2927	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	148,600.00	148,600.00
2928	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	142,000.00	142,000.00
2929	K30.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Mắt	282,000.00	282,000.00

2930	K30.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Mắt	272,000.00	272,000.00
2931	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	149,100.00	149,100.00
2932	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	141,000.00	141,000.00
2933	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	198,300.00	198,300.00
2934	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	189,000.00	189,000.00
2935	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	175,600.00	175,600.00
2936	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	167,000.00	167,000.00
2937	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	148,600.00	148,600.00
2938	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	142,000.00	142,000.00
2939	K31.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	282,000.00	282,000.00
2940	K31.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	272,000.00	272,000.00
2941	K31.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	171,100.00	171,100.00
2942	K31.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	162,000.00	162,000.00
2943	K31.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	149,100.00	149,100.00
2944	K31.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	141,000.00	141,000.00
2945	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	121,100.00	121,100.00
2946	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	115,000.00	115,000.00
2947	K33.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ung bướu	282,000.00	282,000.00
2948	K33.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ung bướu	272,000.00	272,000.00
2949	K33.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu	171,100.00	171,100.00
2950	K33.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu	162,000.00	162,000.00
2951	K33.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	149,100.00	149,100.00

2952	K33.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	141,000.00	141,000.00
2953	K33.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	121,100.00	121,100.00
2954	K33.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	115,000.00	115,000.00
2955	K33.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	198,300.00	198,300.00
2956	K33.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	189,000.00	189,000.00
2957	K33.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	175,600.00	175,600.00
2958	K33.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	167,000.00	167,000.00
2959	K33.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu	148,600.00	148,600.00
2960	K33.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu	142,000.00	142,000.00
2961	K36.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Huyết học	282,000.00	282,000.00
2962	K36.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Huyết học	272,000.00	272,000.00
2963	K36.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Huyết học	171,100.00	171,100.00
2964	K36.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Huyết học	162,000.00	162,000.00
2965	K36.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Huyết học	149,100.00	149,100.00
2966	K36.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Huyết học	141,000.00	141,000.00
2967	K36.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Huyết học	121,100.00	121,100.00
2968	K36.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Huyết học	115,000.00	115,000.00
2969	K48.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	282,000.00	282,000.00
2970	K48.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức tích cực	272,000.00	272,000.00
2971	K49.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	282,000.00	282,000.00
2972	K49.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Chống độc	272,000.00	272,000.00

2973	K49.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	171,100.00	171,100.00
2974	K49.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Chống độc	162,000.00	162,000.00
2975	K49.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chống độc	149,100.00	149,100.00
2976	K49.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chống độc	141,000.00	141,000.00
2977	K49.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chống độc	121,100.00	121,100.00
2978	K49.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chống độc	115,000.00	115,000.00
2979	K49.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chống độc	198,300.00	198,300.00
2980	K49.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chống độc	189,000.00	189,000.00
2981	K49.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chống độc	175,600.00	175,600.00
2982	K49.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chống độc	167,000.00	167,000.00
2983	K49.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chống độc	148,600.00	148,600.00
2984	K49.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chống độc	142,000.00	142,000.00
2985	K50.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	282,000.00	282,000.00
2986	K50.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	272,000.00	272,000.00
2987	K50.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	171,100.00	171,100.00
2988	K50.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	162,000.00	162,000.00
2989	K50.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	149,100.00	149,100.00
2990	K50.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	141,000.00	141,000.00
2991	K50.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	121,100.00	121,100.00
2992	K50.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	115,000.00	115,000.00

QUYET_DINH	HIEULUC
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có

	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có

	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
	Có
7435/QĐ-BYT	Có
	Có
	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có

7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
3025/QĐ-BYT	Có
3025/QĐ-BYT	Có
3025/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
311/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có

7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có

7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có

2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có

	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
	Có
	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có

300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
300/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
2099/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
7435/QĐ-BYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có
166/QĐ-SYT	Có

166/QĐ-SYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
	Có
	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có

15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có
15/2018/TT-BYT	Có